

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2015

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG

**Sinh viên : Trần Thu Hương
Giảng viên hướng dẫn : ThS. Nguyễn Thị Tình**

HẢI PHÒNG - 2019

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**MỘT SỐ BIỆN PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
TẠI CÔNG TY TNHH QUANG HƯNG**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG**

**Sinh viên : Trần Thu Hương
Giảng viên hướng dẫn : ThS. Nguyễn Thị Tình**

HẢI PHÒNG - 2019

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Trần Thu Hương

Mã SV: 1512404017

Lớp: QT1901T

Ngành: Tài chính Ngân hàng

Tên đề tài: Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty TNHH Quang Hưng

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp

(về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

- Tổng quan về tài chính doanh nghiệp
- Tìm hiểu về lịch sử hình thành và phát triển của công ty TNHH Quang Hưng
- Các số liệu về tình hình sản xuất kinh doanh
- Các số liệu về tình hình tài chính DN

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

- Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh của công ty
- Tính toán các dữ liệu, đánh giá hiệu quả tình hình tài chính của công ty.

Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Quang Hưng .

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Nguyễn Thị Tình

Học hàm, học vị: Thạc sĩ

Cơ quan công tác: Trường đại học Dân lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: “Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty TNHH Quang Hưng”

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 01 tháng 07 năm 2019

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 20 tháng 09 năm 2019

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Trần Thu Hương

Ths. Nguyễn Thị Tình

Hải Phòng, ngày tháng năm 2019

Hiệu trưởng

GS.TS.NGŨT *Trần Hữu Nghị*

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	3
1.1. Tổng quan về tài chính doanh nghiệp	3
1.1.1 Khái niệm về tài chính doanh nghiệp.....	3
1.1.2 Bản chất tài chính doanh nghiệp:	3
1.1.3 Các quan hệ tài chính của doanh nghiệp.....	3
1.1.4 Các chức năng của tài chính doanh nghiệp.....	4
1.2. Quản trị tài chính doanh nghiệp	6
1.2.1 Khái niệm về quản trị tài chính doanh nghiệp	6
1.2.2 Vai trò của quản trị tài chính doanh nghiệp.....	7
1.2.3 Các nội dung chủ yếu của quản trị tài chính doanh nghiệp	7
1.3 Phân tích tài chính doanh nghiệp	8
1.3.1 Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp	8
1.3.2 Vai trò của phân tích tài chính doanh nghiệp.....	8
1.4 Nguồn tài liệu sử dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp	9
1.4.1 Hệ thống Báo cáo tài chính	9
1.4.2 Phương pháp phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp.....	10
1.5 Nội dung phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp	13
1.5.1 Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.....	13
1.5.2 Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp.....	17
CHƯƠNG II: PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH QUANG HƯNG GIAI ĐOẠN 2016-2018	27
2.1. Quá trình hình thành và phát triển công ty TNHH Quang Hưng.....	27
2.1.1 Các chức năng, nhiệm vụ của công ty TNHH Quang Hưng	27
2.1.2. Đặc điểm cơ cấu tổ chức và bộ máy của công ty TNHH Quang Hưng...	28
2.1.3 Đặc điểm ngành nghề sản xuất kinh doanh công ty TNHH Quang Hưng	30
2.2. Phân tích tình hình tài chính của Công ty TNHH Quang Hưng trong giai đoạn 2016 – 2018	31
2.2.1 Khái quát tình hình tài chính của Công ty TNHH Quang Hưng	31

2.2.2 Phân tích khái quát tình hình tài chính qua báo cáo tài chính	33
2.2.3 Phân tích bảng cân đối kế.....	33
2.2.4 Phân tích hiệu quả tài chính	42
PHẦN III: BIỆN PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH QUANG HÙNG	53
3.1 Đánh giá tình hình tài chính của công ty	53
3.1.1 Những kết quả đạt được	53
3.1.2 Những hạn chế còn tồn tại	54
3.1.3 Nguyên nhân của những hạn chế còn tồn tại.	54
3.2 Phương hướng nhiệm vụ kinh doanh của Công ty trong thời gian tới... 54	
3.3 Phương hướng cải thiện tình hình tài chính của Công ty.....	55
3.3.1 Giảm các khoản phải thu ngắn hạn khác.....	55
3.3.2 Giảm thiểu các chi phí.....	57
3.3.3 Quản lý tốt khoản phải thu.....	58
3.3.4. Đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm, giải phóng hàng tồn kho.....	59
3.3.5. Cải thiện khả năng thanh toán	60
KẾT LUẬN	61
TÀI LIỆU THAM KHẢO	62

DANH MỤC SƠ ĐỒ, BIỂU ĐỒ

Sơ đồ 1.1: Tổ chức Công Ty TNHH Quang Hưng	28
Biểu đồ 2.1 : Tỷ suất doanh thu	43
Biểu đồ 2.2: Tỷ suất thu hồi vốn đầu tư.....	44
Biểu đồ 2.3 : Tỷ suất thu hồi vốn chủ sở hữu	45

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1: Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH QUANG HƯNG32	
Bảng 2.2: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN PHẦN TÀI SẢN	34
Bảng 2.3: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN PHẦN NGUỒN VỐN.....	37
Bảng 2.4: Phân tích báo cáo kết quả kinh doanh	40
Bảng 2.5 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả tài chính.....	42
Bảng 2.6: Nhóm các chỉ tiêu quản lý tài sản.....	45
Bảng 2.7 khả năng thanh toán	47
Bảng 2.8: Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu vốn và tình hình đầu tư.....	49
Bảng 2.9 : Phương trình dupont với tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn kinh doanh	50
Bảng 2.10 : Phương trình dupont với tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu.....	51

LỜI MỞ ĐẦU

Trong nền kinh tế thị trường ngày nay thì nhu cầu về vốn cho từng doanh nghiệp càng trở nên quan trọng và bức xúc hơn vì các doanh nghiệp phải đối mặt trực tiếp với sự biến động của thị trường, cùng với sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong nước, các bạn hàng nước ngoài nên đòi hỏi phải phân tích hiệu quả tài chính sao cho hợp lý nhằm mang lại hiệu quả cao trong hoạt động sản xuất kinh doanh và làm tăng thêm sức cạnh tranh của mình.

Chính vì vậy, kết quả kinh doanh có ý nghĩa hết sức quan trọng là sự sống của các doanh nghiệp. Phân tích hiệu quả tài chính đóng vai trò quan trọng trong phân tích hoạt động kinh doanh nhằm đánh giá tình hình kinh doanh của doanh nghiệp để đạt được kết quả cao nhất. Công ty TNHH Quang Hưng có vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp tăng, nên thu nhập bình quân của lao động có xu hướng tăng. Trong giai đoạn 2016-2018, lợi nhuận sau thuế tăng cho thấy rằng doanh nghiệp đang hoạt động tốt. Một mặt chủ động tìm kiếm khách hàng, nguồn hàng, thị trường, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất kho bãi phục vụ hoạt động dịch vụ xuất nhập khẩu, đầu tư vào nguồn lực con người, sắp xếp, tinh giản bộ máy quản trị Công ty phù hợp với mô hình mới và điều kiện sản xuất kinh doanh đặc thù của doanh nghiệp. Bên cạnh đó vẫn có những khó khăn và thách thức mà công ty cần khắc phục.

Xuất phát từ thực tế và nhận thức được yêu cầu đòi hỏi sau một thời gian thực tập tốt nghiệp tại Công Ty TNHH Quang Hưng với sự giúp đỡ của giáo viên hướng dẫn – cùng sự giúp đỡ của cán bộ công nhân viên trong công ty, em chọn đề tài “Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty TNHH Quang Hưng ” để làm khóa luận tốt nghiệp, với mong muốn vận dụng những kiến thức đã học vào thực tiễn để phân tích hiệu quả sử dụng vốn của công ty từ đó tìm ra những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công Ty TNHH Quang Hưng trong thời gian tới.

Ngoài phần mở đầu và kết luận, đề tài được kết cấu thành 3 chương:

Chương 1: Lý luận chung về phân tích tài chính doanh nghiệp.

Chương 2: Phân tích tình hình tài chính của Công ty TNHH Quang Hưng

Chương 3: Một số giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của “Công ty TNHH Quang Hưng”.

CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1. Tổng quan về tài chính doanh nghiệp

1.1.1 *Khái niệm về tài chính doanh nghiệp*

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp phát sinh nhiều mối quan hệ kinh tế. Song song với những quan hệ kinh tế thể hiện một cách trực tiếp là các quan hệ kinh tế thông qua tuần hoàn luân chuyển vốn, gắn với việc hình thành và sử dụng vốn tiền tệ. Các quan hệ kinh tế này phụ thuộc phạm trù tài chính và trở thành công cụ quản lý sản xuất kinh doanh ở các doanh nghiệp.

Tài chính doanh nghiệp là hệ thống các quan hệ kinh tế phát sinh trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh gắn liền với việc hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ ở các doanh nghiệp để phục vụ và giám đốc quá trình sản xuất kinh doanh.

1.1.2 *Bản chất tài chính doanh nghiệp:*

Có thể nói tài chính doanh nghiệp xét về bản chất là các mối quan hệ phân phối dưới hình thức giá trị gắn liền với sự tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp trong quá trình kinh doanh. Xét về hình thức, tài chính doanh nghiệp phản ánh sự vận động và chuyển hoá của các nguồn lực tài chính trong quá trình phân phối để tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp hợp thành các quan hệ tài chính của doanh nghiệp. Vì vậy, các hoạt động gắn liền với việc phân phối để tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ thuộc hoạt động tài chính của doanh nghiệp

1.1.3 *Các quan hệ tài chính của doanh nghiệp*

Căn cứ vào hoạt động của Doanh nghiệp trong một môi trường kinh tế xã hội có thể thấy quan hệ tài chính của doanh nghiệp hết sức phong phú và đa dạng.

- Quan hệ giữa doanh nghiệp và Nhà nước

Đây là mối quan hệ phát sinh khi doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước như nộp các khoản thuế, lệ phí...vào ngân sách Nhà nước. Hay quan hệ này còn được biểu hiện thông qua việc Nhà nước cấp vốn

cho doanh nghiệp hoạt động, hỗ trợ doanh nghiệp về kỹ thuật, cơ sở vật chất, đào tạo con người...

- Quan hệ giữa doanh nghiệp với thị trường tại chính

Quan hệ này được thể hiện thông qua việc doanh nghiệp tìm kiếm các nguồn tài trợ. Trên thị trường tài chính, doanh nghiệp có thể vay ngắn hạn để đáp ứng nhu cầu vốn ngắn hạn, có thể phát hành cổ phiếu, trái phiếu để đáp ứng nhu cầu vốn của doanh nghiệp. Ngược lại, doanh nghiệp phải trả lãi vay và vốn vay, trả lãi cổ phần cho các nhà tài trợ. Doanh nghiệp cũng có thể gửi tiền vào ngân hàng, đầu tư chứng khoán bằng số tiền tạm thời chưa sử dụng.

- Quan hệ giữa doanh nghiệp với thị trường khác

Trong nền kinh tế, doanh nghiệp có quan hệ chặt chẽ với các doanh nghiệp khác trên thị trường hàng hoá, dịch vụ, thị trường sức lao động. Đây là thị trường mà tại đó doanh nghiệp tiến hành mua sắm máy móc, thiết bị, nhà xưởng, tìm kiếm lao động... Điều quan trọng là thông qua thị trường, doanh nghiệp có thể xác định nhu cầu hàng hoá, dịch vụ cần thiết cung ứng. Trên cơ sở đó doanh nghiệp hoạch định ngân sách đầu tư, kế hoạch sản xuất, tiếp thị nhằm thoả mãn nhu cầu thị trường.

- Quan hệ trong nội bộ doanh nghiệp

Đây là quan hệ giữa các bộ phận sản xuất – kinh doanh, giữa các cổ đông và người quản lý, giữa cổ đông và chủ nợ, giữa quyền sử dụng vốn và quyền sở hữu vốn. Các mối quan hệ này được thể hiện thông qua hàng loạt các chính sách của doanh nghiệp như: chính sách cổ tức (phân phối thu nhập), chính sách đầu tư, chính sách về cơ cấu vốn, chi phí...

1.1.4 Các chức năng của tài chính doanh nghiệp

Bản chất tài chính quyết định các chức năng tài chính. Chức tài chính là những thuộc tính khách quan, là khả năng bên trong của phạm trù tài chính.

-  Tổ chức vốn và luân chuyển vốn.

Một trong những điều kiện đảm bảo cho doanh nghiệp hoạt động thường xuyên, liên tục là phải có đầy đủ vốn để thoả mãn các nhu cầu chi tiêu cần thiết cho quá trình sản xuất kinh doanh. Song, do sự vận động của vật tư, hàng hoá và

tiền tệ thường không khớp nhau về thời gian nên giữa nhu cầu và khả năng về vốn tiền tệ thường không cân đối nhau. Vì vậy, đảm bảo đủ vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh là vấn đề quan trọng, đòi hỏi phải tổ chức vốn.

Thực hiện tốt chức năng tổ chức của tài chính doanh nghiệp có ý nghĩa quan trọng đối với việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tức là dùng một số vốn ít nhằm đạt được hiệu quả cao nhất.

Phân phối thu nhập bằng tiền

Sau một thời gian hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp có được thu nhập bằng tiền. Để đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh được diễn ra liên tục cần thiết phải phân phối số thu nhập này.

Thực chất đó là quá trình hình thành các khoản thu nhập bằng tiền, bù đắp chi phí (chi phí sản xuất kinh doanh, chi phí sản xuất lưu thông..) phân phối tích lũy tiền tệ đạt được thông qua sự vận động và sử dụng các quỹ tiền tệ ở doanh nghiệp. Việc thực hiện tốt chức năng này có ý nghĩa quan trọng:

– Đảm bảo bù đắp những hao phí về lao động sống và lao động vật hoá đã tiêu hao trong quá trình sản xuất kinh doanh, đảm bảo nguồn vốn cho quá trình kinh doanh được liên tục.

– Phát huy được vai trò của đòn bẩy tài chính doanh nghiệp. Kết hợp đúng đắn giữa lợi ích Nhà nước, doanh nghiệp và cán bộ công nhân viên, thúc đẩy doanh nghiệp và công nhân viên quan tâm đến hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Giám đốc (kiểm tra)

Tổ chức vốn, phân phối thu nhập và tích lũy tiền tệ đòi hỏi phải có sự giám đốc, kiểm tra.

Giám đốc của tài chính doanh nghiệp là loại giám đốc toàn diện, thường xuyên và có hiệu quả cao, không những giúp doanh nghiệp thấy rõ tiến trình hoạt động của doanh nghiệp mà còn giúp thấy rõ hiệu quả kinh tế do những hoạt động đó mang lại. Bởi vì hầu hết các hoạt động kinh tế của doanh nghiệp đều được thể hiện qua các chỉ tiêu tiền tệ. Từ đó, thông qua tình hình quản lý và sử dụng vốn, chi phí dịch vụ, các loại quỹ, các khoản tiền thu, thanh toán với cán

bộ công nhân, với các đơn vị kinh tế khác, với Nhà nước...mà phát hiện chỗ mạnh, chỗ yếu từ đó có biện pháp tác động thúc đẩy doanh nghiệp cải tiến các hoạt động tổ chức quản lý kinh doanh sản xuất nhằm đạt hiệu quả cao nhất.

Ba chức năng của tài chính doanh nghiệp có mối quan hệ hữu cơ, không thể tách rời nhau. Thực hiện chức năng quản lý vốn và chức năng phân phối tiến hành đồng thời với chức năng giám đốc. Quá trình giám đốc, kiểm tra tiến hành tốt thì quá trình tổ chức phân phối vốn mới được thực hiện tốt. Ngược lại, việc tổ chức vốn và phân phối tốt sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện chức năng giám đốc.

1.2. Quản trị tài chính doanh nghiệp

1.2.1 Khái niệm về quản trị tài chính doanh nghiệp

Quản trị tài chính doanh nghiệp là việc lựa chọn và đưa ra các quyết định tài chính, tổ chức thực hiện những quyết định đó nhằm đạt được mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp, đó là tối đa hoá lợi nhuận, không ngừng làm tăng giá trị doanh nghiệp và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

Quản trị tài chính có mối quan hệ chặt chẽ với quản trị doanh nghiệp và giữ vị trí quan trọng hàng đầu trong quản trị doanh nghiệp. Hầu hết mọi quyết định quản trị khác đều dựa trên những kết luận rút ra từ những đánh giá về mặt tài chính trong hoạt động của doanh nghiệp.

Các quyết định tài chính chủ yếu của công ty:

- Quyết định đầu tư: là loại quyết định liên quan đến tổng giá trị tài sản, giá trị từng bộ phận tài sản cần có và mối quan hệ cân đối giữa các bộ phận tài sản trong doanh nghiệp. Quyết định đầu tư gắn liền với phía bên trái bảng cân đối tài sản. Cụ thể có thể liệt kê một số loại quyết định đầu tư như: quyết định đầu tư tài sản lưu động, quyết định đầu tư tài sản cố định, quyết định quan hệ cơ cấu giữa đầu tư tài sản lưu động và đầu tư tài sản cố định.

- Quyết định nguồn vốn: nếu quyết định đầu tư liên quan đến bên trái thì quyết định nguồn vốn liên quan đến bên phải bảng cân đối tài sản. Nó gắn liền với việc quyết định nên lựa chọn loại nguồn vốn nào cung cấp việc mua sắm tài sản. Ngoài ra, quyết định nguồn vốn còn xem xét mối quan hệ giữa lợi nhuận để

tái đầu tư và lợi nhuận được phân chia cho cổ đông dưới hình thức cổ tức. Một số quyết định về nguồn vốn: quyết định huy động nguồn vốn ngắn hạn, quyết định huy động vốn dài hạn, quyết định quan hệ cơ cấu giữa nợ và vốn chủ sở hữu (đòn bẩy tài chính), quyết định vay để mua hay thuê tài sản.

- Quyết định phân chia cổ tức (hay chính sách cổ tức của công ty). Trong loại quyết định này giám đốc tài chính sẽ phải lựa chọn giữa việc sử dụng lợi nhuận sau thuế để chia cổ tức hay giữ lại để tái đầu tư. Ngoài ra, giám đốc tài chính còn phải quyết định xem công ty nên theo đuổi một chính sách cổ tức như thế nào và liệu chính sách cổ tức đó có tác động gì đến giá trị công ty hay giá cổ phiếu trên thị trường hay không.

- Các quyết định khác: ngoài ba loại quyết định chủ yếu trong tài chính công ty vừa nêu, còn có rất nhiều loại quyết định khác liên quan đến hoạt động kinh doanh của công ty như: quyết định hình thức chuyên tiền, quyết định phòng ngừa rủi ro tỷ giá trong hoạt động, quyết định tiền lương hiệu quả...

1.2.2 Vai trò của quản trị tài chính doanh nghiệp

Quản trị tài chính doanh nghiệp có vai trò to lớn trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Trong hoạt động kinh doanh, tài chính doanh nghiệp giữ vai trò chủ yếu sau:

- Huy động và đảm bảo đầy đủ kịp thời vốn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp
- Tổ chức sử dụng vốn kinh doanh tiết kiệm và hiệu quả
- Giám sát, kiểm tra thường xuyên, chặt chẽ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.2.3 Các nội dung chủ yếu của quản trị tài chính doanh nghiệp

Quản trị tài chính doanh nghiệp tương bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

- Tham gia đánh giá, lựa chọn các dự án đầu tư và kế hoạch kinh doanh.
- Xác định nhu cầu vốn, tổ chức huy động các nguồn vốn để đáp ứng cho hoạt động của doanh nghiệp.

- Tổ chức sử dụng có hiệu quả số vốn hiện có, quản lý chặt chẽ các khoản thu, chi, đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp.
- Thực hiện việc phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.
- Đảm bảo kiểm tra, kiểm soát thường xuyên đối với hoạt động của doanh nghiệp, thực hiện phân tích tài chính doanh nghiệp.
- Thực hiện việc dự báo và kế hoạch hoá tài chính doanh nghiệp.

1.3 Phân tích tài chính doanh nghiệp

1.3.1 Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp

Phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp là một quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu và so sánh các số liệu về tài chính hiện hành với quá khứ. Thông qua việc phân tích tình hình tài chính, người ta sử dụng thông tin để đánh giá tiềm năng, hiệu quả kinh doanh cũng như những rủi ro trong tương lai và triển vọng của doanh nghiệp.

Bởi vậy việc phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp là mối quan tâm của nhiều nhóm người khác nhau như Ban Giám Đốc, Hội Đồng Quản Trị, các nhà đầu tư, các cổ đông, các chủ nợ và các nhà cho vay tín dụng.

1.3.2 Vai trò của phân tích tài chính doanh nghiệp

Kết quả của việc phân tích tài chính doanh nghiệp không chỉ được các nhà quản trị tài chính quan tâm mà còn là mối quan tâm của nhiều đối tượng khác liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp: đó là những đối tác kinh doanh, Nhà nước, người cho vay, cán bộ công nhân viên. Việc phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp sẽ giúp cho các đối tượng quan tâm có những thông tin cần thiết cho việc ra quyết định của mình trong mối quan hệ với doanh nghiệp.

- Đối với bản thân doanh nghiệp: nhằm đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp giai đoạn đã qua từ đó đưa ra các dự báo tài chính một cách phù hợp, mặt khác giúp cho người quản lý có thể kiểm soát kịp thời các mặt hoạt động của doanh nghiệp và đề ra các biện pháp để khai thác tiềm năng, khắc phục các tồn tại và khó khăn của doanh nghiệp.

- Đối với nhà đầu tư: đánh giá khả năng thanh toán và khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Thông qua các chỉ tiêu nhà đầu tư biết được đồng vốn mình bỏ ra có sinh lời hay không, doanh nghiệp sử dụng nguồn vốn đó như thế nào, khả năng rủi ro khi đầu tư có cao không, từ đó nhà đầu tư có quyết định thích hợp về việc cho vay vốn, thu hồi nợ và đầu tư vào doanh nghiệp.

- Đối với cơ quan quản lý Nhà nước: đây là kênh thông tin cơ bản nhất giúp các cơ quan quản lý nhà nước nắm được tình hình hoạt động của doanh nghiệp, đưa ra các chính sách kinh tế phù hợp nhất.

Phân tích tài chính mà trọng tâm là phân tích báo cáo tài chính, các chỉ tiêu tài chính đặc trưng thông qua một hệ thống các phương pháp, công cụ và kỹ thuật phân tích giúp người sử dụng có thể xem xét từ những góc độ khác nhau, vừa có thể đánh giá toàn diện, tổng hợp khái quát lại vừa xem xét một cách chi tiết hoạt động tài chính doanh nghiệp để từ đó nhận biết, phán đoán, dự báo và đưa ra quyết định đầu tư phù hợp nhất.

1.4 Nguồn tài liệu sử dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp

1.4.1 Hệ thống Báo cáo tài chính

Có thể nói hệ thống báo cáo tài chính được lập theo khuôn mẫu chế độ hiện hành là tài liệu quan trọng nhất.

Báo cáo tài chính là sản phẩm của kế toán tài chính, trình bày hết sức tổng quát, phản ánh một cách tổng hợp và toàn diện về tình hình tài sản và nguồn vốn của một doanh nghiệp tại một thời điểm, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình và kết quả lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán nhất định

Mục đích của báo cáo tài chính là cung cấp những thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế.

Hệ thống báo cáo tài chính bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán (mẫu số B01 – DN)

Là một bảng báo cáo tài chính chủ yếu phản ánh tổng quát tình hình tài sản của doanh nghiệp theo giá trị tài sản và nguồn hình thành tài sản ở một thời điểm nhất định. Như vậy, bảng cân đối kế toán phản ánh mối quan hệ cân đối tổng thể giữa tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp.

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (mẫu số B02 – DN)

Là một báo cáo kế toán tài chính phản ánh tổng hợp doanh thu, chi phí và kết quả của các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Ngoài ra, báo cáo này còn phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với Nhà nước cũng như tình hình thuế GTGT được khấu trừ, được hoàn lại, được miễn giảm trong một kỳ kế toán.

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (mẫu số B03 – DN)

Là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp, thông tin về việc lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp cung cấp cho người sử dụng thông tin có cơ sở để đánh giá khả năng tạo ra các khoản tiền và việc sử dụng những khoản tiền đã tạo ra đó trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Thuyết minh báo cáo tài chính (mẫu số B09 – DN)

Là một bộ phận hợp thành hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp, được lập để giải thích và bổ sung thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo mà báo cáo tài chính không thể trình bày rõ ràng và chi tiết được.

Ngoài hệ thống báo cáo tài chính ra còn bổ sung thêm một số tài liệu liên quan khác.

1.4.2 Phương pháp phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp

Phương pháp phân tích tài chính là cách thức, kỹ thuật để đánh giá tình hình tài chính của công ty ở quá khứ, hiện tại và dự đoán tài chính trong tương lai. Từ đó đưa ra các quyết định kinh tế phù hợp. Để đáp ứng mục tiêu phân tích tài chính, về lý thuyết có rất nhiều nhưng trên thực tế người ta thường sử dụng phương pháp so sánh, phương pháp tỷ lệ.

1.4.2.1 Phương pháp so sánh

Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến nhất trong phân tích để đánh giá kết quả, xác định vị trí và xu hướng biến động của các chỉ tiêu phân tích. Vì vậy, để áp dụng phương pháp so sánh phải đảm bảo các điều kiện so sánh và kỹ thuật so sánh.

- Điều kiện so sánh: phải có ít nhất 2 đại lượng hoặc 2 chỉ tiêu và các đại lượng phải thống nhất với nhau về nội dung, phương pháp tính toán, thời gian và đơn vị đo lường.

- Tiêu thức so sánh: tùy thuộc vào mục đích phân tích, người ta có thể chọn một trong các tiêu thức sau:

+ So sánh giữa số liệu thực tế kỳ này với số kế hoạch để thấy rõ mức độ phân đầu của doanh nghiệp.

+ So sánh số thực hiện kỳ này với số thực hiện kỳ trước để thấy rõ xu hướng thay đổi cũng như tốc độ phát triển của doanh nghiệp cải thiện hay xấu đi như thế nào để có biện pháp khắc phục trong kỳ tới.

+ So sánh giữa số liệu của doanh nghiệp với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành hoặc số liệu trung bình của ngành ở một thời điểm để thấy được tình hình của doanh nghiệp đang ở trong tình trạng tốt hay xấu, được hay chưa được so với các doanh nghiệp cùng ngành.

- Kỹ thuật so sánh:

+ So sánh bằng số tuyệt đối: là kết quả của phép trừ giữa trị số của kỳ phân tích so với kỳ gốc của các chỉ tiêu. Phân tích so sánh tuyệt đối cho thấy độ lớn của các chỉ tiêu. Hạn chế của so sánh tuyệt đối là không thấy được mối liên hệ giữa các chỉ tiêu.

+ So sánh bằng số tương đối: là kết quả của phép chia giữa trị số của kỳ phân tích so với kỳ gốc của các chỉ tiêu. Phân tích so sánh tương đối cho ta thấy sự thay đổi cả về độ lớn của từng chỉ tiêu, khoản mục đồng thời cho phép liên kết các chỉ tiêu, khoản mục đó lại với nhau để nhận định tổng quát về diễn biến tài chính, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

+ So sánh số bình quân: biểu hiện tính chất đặc trưng chung về mặt số lượng, nhằm phản ánh đặc điểm chung của một đơn vị, một bộ phận hay một tổng thể chung có cùng một tính chất.

Quá trình phân tích theo kỹ thuật của phương pháp so sánh có thể thực hiện theo hai hình thức chính sau:

+ So sánh theo chiều dọc để xem xét tỉ trọng của từng chỉ tiêu so với tổng thể

+ So sánh theo chiều ngang của nhiều kỳ để thấy được sự biến đổi cả về số tương đối và tuyệt đối của một chỉ tiêu nào đó qua các niên độ kế toán liên tiếp.

1.4.2.2 Phương pháp tỷ lệ

Ngày nay phương pháp tỷ lệ được sử dụng nhiều nhằm giúp cho việc khai thác và sử dụng các số liệu được hiệu quả hơn thông qua việc phân tích một cách có hệ thống hàng loạt các tỉ lệ theo chuỗi thời gian liên tục hoặc gián đoạn.

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỉ lệ của đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp này yêu cầu phải xác định được các ngưỡng, các định mức để từ đó nhận xét và đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp, trên cơ sở so sánh các chỉ tiêu và tỉ lệ tài chính của doanh nghiệp với các tỉ lệ tham chiếu.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỉ lệ tài chính được phân thành các nhóm chỉ tiêu đặc trưng phản ánh những nội dung cơ bản theo mục tiêu phân tích của doanh nghiệp. Nhìn chung có những nhóm chỉ tiêu cơ bản:

- Chỉ tiêu về khả năng thanh toán
- Chỉ tiêu phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn
- Chỉ tiêu về các chỉ số hoạt động
- Chỉ tiêu về khả năng sinh lời

1.5 Nội dung phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp

1.5.1 Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp

1.5.1.1 Phân tích Bảng cân đối kế toán

- Khái niệm: Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định (thời điểm lập báo cáo).

- Vai trò: đây là báo cáo có ý nghĩa quan trọng với mọi đối tượng có quan hệ sở hữu, quan hệ kinh doanh và quan hệ quản lý với doanh nghiệp. Bảng cân đối kế toán cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu của tài sản, nguồn vốn và cơ cấu vốn hình thành các tài sản đó.

- Nội dung của bảng cân đối kế toán thể hiện qua hệ thống các chỉ tiêu phản ánh tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản. Các chỉ tiêu được phân loại, sắp xếp thành từng loại, mục và chỉ tiêu cụ thể. Các chỉ tiêu được mã hoá để thuận tiện hơn cho việc kiểm tra đối chiếu và được phản ánh theo số đầu kỳ và số cuối kỳ.

- Kết cấu: bảng cân đối kế toán được chia làm hai phần theo nguyên tắc cân đối

$$\text{TỔNG TÀI SẢN} = \text{TỔNG NGUỒN VỐN}$$

- Phần Tài Sản: phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp đến cuối kỳ kế toán đang tồn tại dưới các dạng hình thái và trong tất cả các giai đoạn, các khâu của quá trình kinh doanh.

+ Xét về mặt kinh tế: các chỉ tiêu thuộc phần tài sản phản ánh dưới hình thái giá trị, quy mô, kết cấu các loại tài sản như tài sản bằng tiền, tài sản tồn kho, các khoản phải thu, tài sản cố định... mà doanh nghiệp hiện có.

+ Xét về mặt pháp lý: số liệu ở phần tài sản phản ánh số tài sản đang thuộc quyền quản lý sử dụng của doanh nghiệp.

- Phần nguồn vốn: phản ánh nguồn hình thành các loại tài sản của doanh nghiệp đến cuối kỳ hạch toán. Các chỉ tiêu ở phần nguồn vốn được sắp xếp theo nguồn hình thành tài sản của đơn vị (nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn vốn đi vay, vốn chiếm dụng...) tỉ lệ và kết cấu của từng nguồn vốn trong tổng số

nguồn vốn hiện có phản ánh tính chất hoạt động, thực trạng tài chính của doanh nghiệp.

+ Xét về mặt kinh tế: các chỉ tiêu ở nguồn vốn phản ánh quy mô, kết cấu và đặc điểm sở hữu của các nguồn vốn đã được doanh nghiệp huy động vào sản xuất kinh doanh.

+ Xét về mặt pháp lý: đây là các chỉ tiêu thể hiện trách nhiệm pháp lý về mặt vật chất của doanh nghiệp đối với các đối tượng cấp vốn cho doanh nghiệp (cổ đông, ngân hàng, nhà cung cấp...)

Việc tiến hành phân tích bảng cân đối kế toán được tiến hành như sau:

✚ Xem xét cơ cấu và sự biến động của tổng tài sản cũng như từng loại tài sản thông qua việc tính toán tỉ trọng của từng loại, so sánh giữa số cuối năm và số đầu năm cả về số tuyệt đối và tương đối. Qua đó thấy được sự biến động về quy mô tài sản và năng lực kinh doanh của doanh nghiệp. Mặt khác cần tập trung vào một số loại tài sản quan trọng cụ thể:

- Sự biến động tài sản tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn ảnh hưởng đến khả năng ứng phó đối với các khoản nợ đến hạn.

- Sự biến động của hàng tồn kho chịu ảnh hưởng lớn đến quá trình sản xuất kinh doanh từ khâu dự trữ sản xuất đến khâu bán hàng.

- Sự biến động của khoản phải thu chịu ảnh hưởng của công việc thanh toán và chính sách tín dụng của doanh nghiệp đối với khách hàng. Điều đó ảnh hưởng đến việc quản lý sử dụng vốn.

- Sự biến động của tài sản cố định cho thấy quy mô và năng lực sản xuất hiện có của doanh nghiệp

✚ Xem xét phần nguồn vốn, tính toán tỉ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn, so sánh số tuyệt đối và số tương đối giữa cuối năm và đầu năm. Từ đó phân tích cơ cấu vốn đã hợp lí chưa, sự biến động có phù hợp với xu hướng phát triển của doanh nghiệp không hay có gây hậu quả gì, tiềm ẩn gì không tốt đối với tình hình tài chính của doanh nghiệp hay không? Nếu nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỉ trọng cao trong tổng số nguồn vốn thì doanh nghiệp có đủ khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính và mức độ độc lập của

doanh nghiệp đối với các chủ nợ là cao. Ngược lại, nếu công nợ phải trả chiếm chủ yếu trong tổng số nguồn vốn thì khả năng bảo đảm về mặt tài chính của doanh nghiệp sẽ thấp.

Khi phân tích phần này cần kết hợp với phần tài sản để thấy được mối quan hệ với các chỉ tiêu, khoản mục nhằm phân tích được sát hơn.

✚ Xem xét mối quan hệ cân đối giữa các chỉ tiêu, các khoản mục trên bảng cân đối kế toán, xem xét việc bố trí tài sản và nguồn vốn trong kỳ kinh doanh đã phù hợp chưa?

✚ Xem xét trong công ty có các khoản đầu tư nào, làm thế nào công ty mua sắm được tài sản, công ty đang gặp khó khăn hay phát triển thông qua việc phân tích nguồn vốn, các chỉ số tự tài trợ vốn.

- Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn

Phân tích tình hình phân bổ tài sản của doanh nghiệp cho ta thấy cái nhìn tổng quát về mối quan hệ và tình hình biến động của cơ chế tài chính, để xem xét nội dung bên trong của nó mạnh hay yếu, cần phân tích cơ cấu nguồn vốn để đánh giá khả năng tự tài trợ về mặt tài chính của doanh nghiệp cũng như mức độ tự chủ trong kinh doanh hay những khó khăn mà doanh nghiệp phải đương đầu. Điều đó được phản ánh qua việc xác định tỉ suất tài trợ càng cao thể hiện khả năng độc lập càng cao về mặt tài chính của doanh nghiệp.

Như vậy việc phân tích bảng cân đối kế toán cung cấp cho ta khá nhiều thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Tuy nhiên để hiểu hơn về tình hình tài chính của doanh nghiệp ta cần phải phân tích thêm các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán mà chỉ có ở các báo cáo khác.

1.5.1.2 Phân tích Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Khái niệm: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong kỳ kế toán của doanh nghiệp, chi tiết theo hoạt động kinh doanh chính và các hoạt động khác, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước về thuế và các khoản phải nộp khác.

- Nội dung và kết cấu:

+ Phần I: Lãi, lỗ

Phản ánh tình hình, kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Bao gồm hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác. Tất cả các chỉ tiêu trong phần này đều được trình bày số liệu của kỳ trước (để so sánh) và số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo.

+ Phần II: Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước

Phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo luật định như các khoản thuế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và các khoản phải nộp khác.

+ Phần III: Thuế GTGT được khấu trừ, thuế GTGT được hoãn lại, thuế GTGT được giảm, thuế GTGT hàng bán nội địa.

Phản ánh số thuế GTGT được khấu trừ, đã khấu trừ, còn được khấu trừ, thuế GTGT được hoãn lại, đã hoãn, còn được hoãn, thuế GTGT được giảm, đã giảm và còn được giảm cuối kỳ, thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước và còn phải nộp cuối kỳ.

- Phân tích tình hình tài chính qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Quá trình đánh giá khái quát tình hình tài chính qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có thể thông qua việc phân tích hai nội dung cơ bản sau:

+ Phân tích kết quả các loại hoạt động

Lợi nhuận từ các loại hoạt động của doanh nghiệp cần được phân tích và đánh giá khái quát giữa doanh thu, chi phí, kết quả của từng loại hoạt động. Từ đó, có nhận xét về tình hình doanh thu của từng loại hoạt động tương ứng với chi phí bỏ ra nhằm xác định kết quả của từng loại hoạt động trong tổng số các hoạt động của toàn doanh nghiệp.

+ Phân tích kết quả sản xuất kinh doanh chính

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phản ánh kết quả hoạt động do chức năng kinh doanh đem lại trong từng thời kỳ hạch toán của doanh nghiệp, là cơ sở chủ yếu để đánh giá, phân tích hiệu quả các mặt, các lĩnh vực hoạt động, phân tích nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nguyên nhân cơ bản đến

kết quả chung của doanh nghiệp. Bảng phân tích báo cáo kết quả kinh doanh đúng đắn và chính xác sẽ là số liệu quan trọng để tính và kiểm tra số thuế doanh thu, thuế lợi tức mà doanh nghiệp phải nộp và sự kiểm tra, đánh giá của các cơ quan quản lý về chất lượng hoạt động của doanh nghiệp.

1.5.2 Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp

Các số liệu báo cáo tài chính chưa lột tả được hết thực trạng tài chính của doanh nghiệp, do vậy các nhà tài chính còn dùng các hệ số tài chính để giải thích thêm các mối quan hệ tài chính.

1.5.2.1 Nhóm các chỉ tiêu khả năng thanh toán

Nhóm chỉ tiêu khả năng thanh toán là nhóm chỉ tiêu có được nhiều sự quan tâm của các đối tượng như nhà đầu tư, các nhà cung ứng, các chủ nợ... họ quan tâm xem liệu doanh nghiệp có khả năng thanh toán các khoản nợ hay không? Tình hình và khả năng thanh toán của doanh nghiệp như thế nào?

Phân tích khả năng thanh toán giúp cho các nhà quản lý thấy được các khoản nợ tới hạn cũng như khả năng chi trả của doanh nghiệp để chuẩn bị sẵn nguồn thanh toán cho chúng.

✚ Hệ số thanh toán tổng quát (H_1)

Phản ánh mối quan hệ giữa tổng tài sản hiện nay mà doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng với tổng số nợ. Cho biết năng lực thanh toán tổng thể của doanh nghiệp trong kinh doanh, cho biết 1 đồng đi vay có mấy đồng đảm bảo.

$$\text{Khả năng thanh toán tổng quát } (H_1) = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Nếu $H_1 > 1$ chứng tỏ tổng tài sản của doanh nghiệp đủ để thanh toán các khoản nợ hiện tại của doanh nghiệp. Tuy nhiên, không phải tài sản nào hiện có cũng sẵn sàng được dùng để trả nợ và không phải khoản nợ nào cũng phải trả ngay.

Nếu $H_1 < 1$ báo hiệu sự phá sản của doanh nghiệp, vốn chủ sở hữu bị mất toàn bộ, tổng tài sản hiện có không đủ trả số nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán.

Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn (H_2)

Phản ánh mối quan hệ giữa tài sản ngắn hạn và các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn thể hiện mức độ đảm bảo của tài sản ngắn hạn với nợ ngắn hạn. Nợ ngắn hạn là các khoản nợ phải thanh toán trong kỳ, do đó doanh nghiệp phải dùng tài sản thực của mình để thanh toán bằng cách chuyển đổi 1 bộ phận tài sản thành tiền.

Hệ số này được xác định như sau:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán} \quad \text{Tổng tài sản ngắn hạn}$$

$$\text{nợ ngắn hạn } (H_2) \quad \frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Tùy vào ngành nghề kinh doanh mà hệ số này có giá trị khác nhau. Ngành nghề nào mà tài sản lưu động chiếm tỉ trọng lớn trong tổng số tài sản thì hệ số này lớn và ngược lại. Tuy nhiên, khi hệ số này có giá trị quá cao thì có nghĩa là doanh nghiệp đầu tư quá nhiều vào tài sản lưu động hay đơn giản là việc quản trị tài sản lưu động của doanh nghiệp không hiệu quả bởi có quá nhiều tiền mặt nhàn rỗi hay có quá nhiều nợ phải đòi... Do đó có thể làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp.

Khả năng thanh toán nhanh

Các tài sản ngắn hạn khi mang đi thanh toán cho chủ nợ đều phải chuyển đổi thành tiền. Trong tài sản hiện có thì vật tư hàng hoá tồn kho (các loại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm tồn kho) chưa thể chuyển đổi ngay thành tiền, do đó có khả năng thanh toán kém nhất. Vì vậy, hệ số khả năng thanh toán nhanh là thước đo khả năng trả nợ ngân hàng của doanh nghiệp trong kỳ không dựa vào việc phải bán các loại vật tư, hàng hoá. Tùy theo mức độ của việc thanh toán nợ hệ số khả năng thanh toán nhanh có thể được xác định theo công thức sau:

$$\text{Hệ số khả năng thanh} \quad \text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}$$

$$\text{toán nhanh} \quad = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Ngoài ra tài sản dùng để thanh toán nhanh còn được xác định là tiền và các khoản tương đương tiền. Các khoản tương đương tiền là các khoản có thể

chuyên đổi nhanh, bất kỳ lúc nào thành 1 lượng tiền biết trước (chứng khoán ngắn hạn, thương phiếu, nợ phải thu ngắn hạn...có khả năng thanh khoản cao). Vì vậy hệ số khả năng thanh toán nhanh (gần như tức thời) các khoản nợ được xác định như sau:

$$\text{Khả năng thanh toán nhanh (tức thời)} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

✚ Hệ số thanh toán lãi vay

Lãi vay phải trả là một khoản chi phí cố định, nguồn để trả lãi vay là lợi nhuận gộp sau khi đã trừ đi chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng. So sánh giữa nguồn để trả lãi vay và lãi vay phải trả sẽ cho chúng ta thấy doanh nghiệp đã sẵn sàng trả tiền đi vay đến mức độ nào...Hệ số này được xác định như sau:

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT)}}{\text{Lãi vay phải trả trong kỳ}}$$

Hệ số này cho biết số vốn mà doanh nghiệp đi vay được sử dụng như thế nào, đem lại 1 khoản lợi nhuận là bao nhiêu và có đủ bù đắp tiền lãi vay hay không.

1.5.2.2 Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu nguồn vốn và tình hình đầu tư

Các doanh nghiệp luôn thay đổi tỷ trọng các loại vốn theo xu hướng hợp lý (kết cấu tối ưu). Nhưng kết cấu này luôn bị phá vỡ do tình hình đầu tư. Vì vậy nghiên cứu cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu tài sản, tỷ suất tự tài trợ sẽ cung cấp cho các nhà quản trị tài chính một cái nhìn tổng quát về sự phát triển lâu dài của doanh nghiệp.

✚ Hệ số nợ (Hv)

Chỉ tiêu tài chính này phản ánh trong một đồng vốn hiện nay doanh nghiệp đang sử dụng có bao nhiêu đồng vốn đi vay.

$$\text{Hệ số nợ (Hv)} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Hệ số này càng cao chứng tỏ khả năng độc lập của doanh nghiệp về mặt tài chính càng kém.

Tỷ suất tự tài trợ

Tỷ suất tự tài trợ là một chỉ tiêu tài chính đo lường sự góp vốn chủ sở hữu trong tổng vốn hiện có của doanh nghiệp

$$\begin{array}{c} \text{Tỷ suất tự tài trợ} \\ \text{(Hc)} \end{array} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Tỷ suất tự tài trợ cho thấy mức độ tự tài trợ của doanh nghiệp đối với nguồn vốn kinh doanh riêng có của mình. Tỷ suất tự tài trợ càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có, tính độc lập cao với chủ nợ. Do đó không bị ràng buộc hoặc chịu sức ép từ các khoản nợ này.

Tỷ suất đầu tư

Tỷ suất đầu tư là tỉ lệ giữa tài sản cố định (giá trị còn lại) với tổng tài sản của doanh nghiệp. Công thức của tỷ suất đầu tư được xác định như sau:

$$\text{Tỷ suất đầu tư} = \frac{\text{Giá trị còn lại của tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tỷ suất này càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của tài sản cố định trong tổng số tài sản của doanh nghiệp, phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài cũng như khả năng cạnh tranh trên thị trường của doanh nghiệp. Tuy nhiên, để kết luận tỷ suất này là tốt hay xấu còn tùy thuộc vào ngành kinh doanh của từng doanh nghiệp trong một thời gian cụ thể.

Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn

Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn cho thấy số vốn tự có của doanh nghiệp dùng để trang bị tài sản dài hạn là bao nhiêu, phản ánh mối quan hệ giữa nguồn vốn chủ sở hữu với giá trị tài sản dài hạn

$$\frac{\text{Tỷ suất tài trợ tài sản dài hạn}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản dài hạn}}$$

Nếu tỷ suất này lớn hơn 1 chứng tỏ doanh nghiệp có khả năng dùng vốn chủ sở hữu tự trang bị tài sản dài hạn cho doanh nghiệp mình. Ngược lại, nếu tỷ suất này nhỏ hơn 1 thì có nghĩa là một bộ phận của tài sản dài hạn được tài trợ bằng vốn vay và đặc biệt mạo hiểm là vốn vay ngắn hạn.

1.5.2.3 Chỉ số về hoạt động

Các chỉ số này dùng để đánh giá một cách khái quát hiệu quả sử dụng vốn, tài sản của doanh nghiệp bằng cách so sánh doanh thu với việc bỏ vốn vào kinh doanh dưới các loại tài sản khác nhau.

Số vòng quay hàng tồn kho

Vòng quay hàng tồn kho là quan hệ tỉ lệ giữa doanh thu bán hàng thuần (hoặc giá vốn hàng bán) với trị giá bình quân hàng tồn kho trong kỳ. Số vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hoá tồn kho bình quân lưu chuyển trong kỳ. Số vòng quay hàng tồn kho được xác định theo công thức sau:

$$\frac{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}{\text{Doanh thu thuần (giá vốn hàng bán)}} = \frac{\text{Doanh thu thuần (giá vốn hàng bán)}}{\text{Trị giá hàng tồn kho bình quân}}$$

Số vòng quay hàng tồn kho càng cao thì việc kinh doanh được đánh giá càng tốt chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều khả năng giải phóng hàng tồn kho, tăng khả năng thanh toán.

Từ việc xác định số vòng quay hàng tồn kho ta có thể tính được số ngày một vòng quay hàng tồn kho phản ánh số ngày trung bình của một vòng quay hàng tồn kho.

$$\frac{\text{Số ngày một vòng quay hàng tồn kho}}{\text{Số ngày trong kỳ}} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}$$

Vòng quay các khoản phải thu

Vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp nhanh hay chậm và được xác định như sau:

$$\frac{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}{\text{Doanh thu thuần}} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Khoản phải thu bình quân}}$$

Số vòng quay lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu nhanh, đó là dấu hiệu tốt vì doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều vào các khoản phải thu.

✚ Kỳ thu tiền bình quân

Kỳ thu tiền bình quân phản ánh số ngày cần thiết để thu hồi được các khoản phải thu (số ngày của 1 vòng quay các khoản phải thu). Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền bình quân càng nhỏ và ngược lại.

$$\frac{\text{Kỳ thu tiền bình quân}}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}$$

Vòng quay các khoản phải thu nói lên khả năng thu hồi vốn nhanh hay chậm trong quá trình thanh toán. Hệ số này trên nguyên tắc càng thấp càng tốt. Tuy nhiên, còn phải xem xét lại các mục tiêu và chính sách của doanh nghiệp như: mục tiêu mở rộng thị trường, chính sách tín dụng...

✚ Vòng quay vốn lưu động

$$\frac{\text{Vòng quay vốn lưu động}}{\text{Doanh thu thuần}} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn lưu động bình quân tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao. Muốn làm như vậy, thì cần phải rút ngắn chu kỳ sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh tốc độ tiêu thụ hàng hoá.

✚ Hiệu suất sử dụng vốn cố định

Vốn cố định là biểu hiện bằng tiền của tài sản cố định, vì thế hiệu quả sử dụng vốn cố định sẽ được thể hiện qua việc đánh giá tình hình sử dụng tài sản cố định.

$$\frac{\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định}}{\text{vốn cố định}} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn cố định tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Hiệu suất càng cao chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng vốn cố định có hiệu quả.

Vòng quay tổng tài sản

$$\frac{\text{Vòng quay tổng tài sản}}{\text{tổng tài sản}} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Tỷ số này đo lường hiệu quả sử dụng tài sản nói chung mà không phân biệt đó là tài sản cố định hay tài sản lưu động. Chỉ tiêu này phản ánh tổng tài sản của doanh nghiệp trong một kỳ quay được bao nhiêu vòng. Qua chỉ tiêu này ta có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp, doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản mà doanh nghiệp đầu tư là bao nhiêu. Nói chung vòng quay càng lớn thì hiệu quả sử dụng càng cao.

1.5.2.4 Các chỉ tiêu sinh lời

Các chỉ tiêu sinh lời rất được các nhà quản trị tài chính quan tâm bởi vì chúng là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong một kỳ nhất định, đây là đáp số sau cùng của hiệu quả kinh doanh và còn là một luận cứ quan trọng để các nhà hoạch định đưa ra quyết định tài chính trong tương lai.

Tỷ suất lợi nhuận ròng trên doanh thu (ROS)

$$\frac{\text{Tỷ suất lợi nhuận ròng trên doanh thu (ROS)}}{\text{doanh thu (ROS)}} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100$$

Chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng doanh thu mà doanh nghiệp thực hiện được trong kỳ có bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

✚ Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tài sản (ROA)

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tổng sản (ROA)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times 100$$

Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tài sản đo lường khả năng sinh lời trên mỗi đồng tài sản của công ty. Sức sinh lời của tổng tài sản càng lớn thì hiệu quả sử dụng tài sản càng cao và ngược lại.

✚ Tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (ROE)

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận ròng trên VCSH (ROE)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \times 100$$

Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng cho các chủ nhân của doanh nghiệp ấy. Tỷ suất doanh lợi vốn chủ sở hữu là chỉ tiêu để đánh giá mục tiêu đó và cho biết một đồng vốn chủ sở hữu bình quân tham gia vào kinh doanh tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận thuần.

✚ Phân tích Dupont

Phân tích Dupont là kỹ thuật tách một tỷ suất lợi nhuận thành các tỷ số tài chính thành phần, từ đó lý giải được các nhân tố đã ảnh hưởng quyết định đến tỷ suất lợi nhuận, giúp cho nhà quản trị đề ra các biện pháp quản lý phù hợp. Phương trình Dupont thường được triển khai để phân tích cho tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn kinh doanh (ROA) hoặc tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (ROE).

- Phương trình Dupont với Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn kinh doanh

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên VKD (ROA)} = \frac{\text{Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (ROS)}}{\text{Vòng quay toàn bộ vốn}}$$

- Phương trình Dupont với tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu ROE

$$\text{ROE} = \frac{\text{LN sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn KD BQ}} \times \frac{\text{Vốn KD BQ}}{\text{Vốn CSH BQ}}$$

Hay:

$$ROE = ROS \times \frac{\text{Vòng quay toàn bộ vốn}}{1} \times \frac{1}{\text{Hệ số nợ BQ}}$$

Phương trình Dupont với ROE ngoài mô hình 3 nhân tố nêu trên còn có một phiên bản khác là mô hình 6 nhân tố.

$$ROE = \frac{NI}{EBT} \times \frac{EBT}{EBIT} \times \frac{EBIT}{EBITDA} \times \frac{EBITDA}{DTT} \times \frac{DTT}{VKDBQ} \times \frac{1}{1-HBQ}$$

Qua phương trình trên ta thấy, ROE chịu tác động của 6 nhóm nhân tố:

- $\frac{NI}{EBT}$: Đây là chỉ tiêu phản ánh LNST của DNTM trên LNTT. Chỉ tiêu này phản ánh tác động của chính sách thuế tới HQSDV của DNTM.
- $\frac{EBT}{EBIT}$: Đây là chỉ tiêu phản ánh LNTT của DNTM trên lợi nhuận trước thuế và lãi vay. Chỉ tiêu này phản ánh tác động của lãi vay tới HQSDV của DNTM.
- $\frac{EBIT}{EBITDA}$: Đây là chỉ tiêu phản ánh lợi nhuận trước thuế và lãi vay của DNTM trên lợi nhuận trước thuế, lãi vay và khấu hao. Chỉ tiêu này phản ánh tác động của chính sách phân bổ khấu hao ảnh hưởng như thế nào tới HQSDV của DNTM.
- $\frac{EBITDA}{DTT}$: Chỉ tiêu phản ánh lợi nhuận trước thuế, lãi vay và khấu hao của DNTM trên DTT. Chỉ tiêu này cho biết, cứ 100 đồng DTT của doanh nghiệp tạo ra bao nhiêu đồng thu nhập trước khi DNTM chi trả lãi vay, khấu hao và thuế thì nhập doanh nghiệp.
- $\frac{DTT}{VKDBQ}$: Chỉ tiêu phản ánh vòng quay toàn bộ vốn. Nó cho biết trong năm tài chính, VKD của DNTM luân chuyển được bao nhiêu vòng, chỉ tiêu này càng lớn thì HQSDV của DNTM càng cao.

- $\frac{1}{1-HBQ}$: Chỉ tiêu phản ánh mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính của

DNTM. Chỉ tiêu này càng cao cho thấy DNTM càng sử dụng nhiều đòn bẩy tài chính trong HQSDV của mình.

Phương trình Dupont với 6 nhân tố giúp phân tích mức độ ảnh hưởng của các nhân tố khác nhau đến HQSDV của DNTM. Phương pháp phân tích Dupont đặc biệt hữu ích khi nó được sử dụng để kết hợp so sánh giữa doanh nghiệp với các đối thủ cạnh tranh, từ đó, có thể nhận thấy trực diện điểm mạnh và điểm yếu của doanh nghiệp so với đối thủ cạnh tranh xét trên góc độ hiệu quả tỷ suất lợi nhuận.

CHƯƠNG II: PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH QUANG HƯNG GIAI ĐOẠN 2016-2018

2.1. Quá trình hình thành và phát triển công ty TNHH Quang Hưng

- Công ty TNHH Quang Hưng là doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực cảng biển, công nghiệp và cơ khí chính xác. Với đội ngũ kỹ sư được đào tạo chuyên sâu và công nhân kỹ thuật lành nghề có nhiều năm kinh nghiệm. Công ty cam kết đem đến cho khách hàng sự hài lòng bằng kết quả công việc và các giải pháp kỹ thuật.

1. Tên công ty

- Tên công ty bằng tiếng việt: **CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUANG HƯNG**
- Tên giao dịch: QUANGHUNG CO.,LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

- Trụ sở chính: Số 107 Phan Bội Châu, phường Phan Bội Châu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
- Giám đốc: Bà Trần Thị Huệ
- Điện thoại: 0225 377 0471
- Mã số doanh nghiệp: 0200426155
- Ngày cấp: 19/06/2001
- Ngày hoạt động: 01/07/2001

2.1.1 Các chức năng, nhiệm vụ của công ty TNHH Quang Hưng

Chức năng

Cũng như mọi công ty kinh doanh khác, chức năng chính của Công ty là cung cấp thép và các thiết bị, phụ tùng cho ngành thiết bị nâng từ nhà cung cấp hoặc kho của Công ty tới tay khách hàng (Công ty xây dựng, các công ty thương mại khác...). Quang Hưng đóng vai trò là cầu nối giữa khách hàng với nhà sản xuất, thực hiện các chức năng cung cấp thiết bị vật tư. Đồng thời Quang Hưng đóng

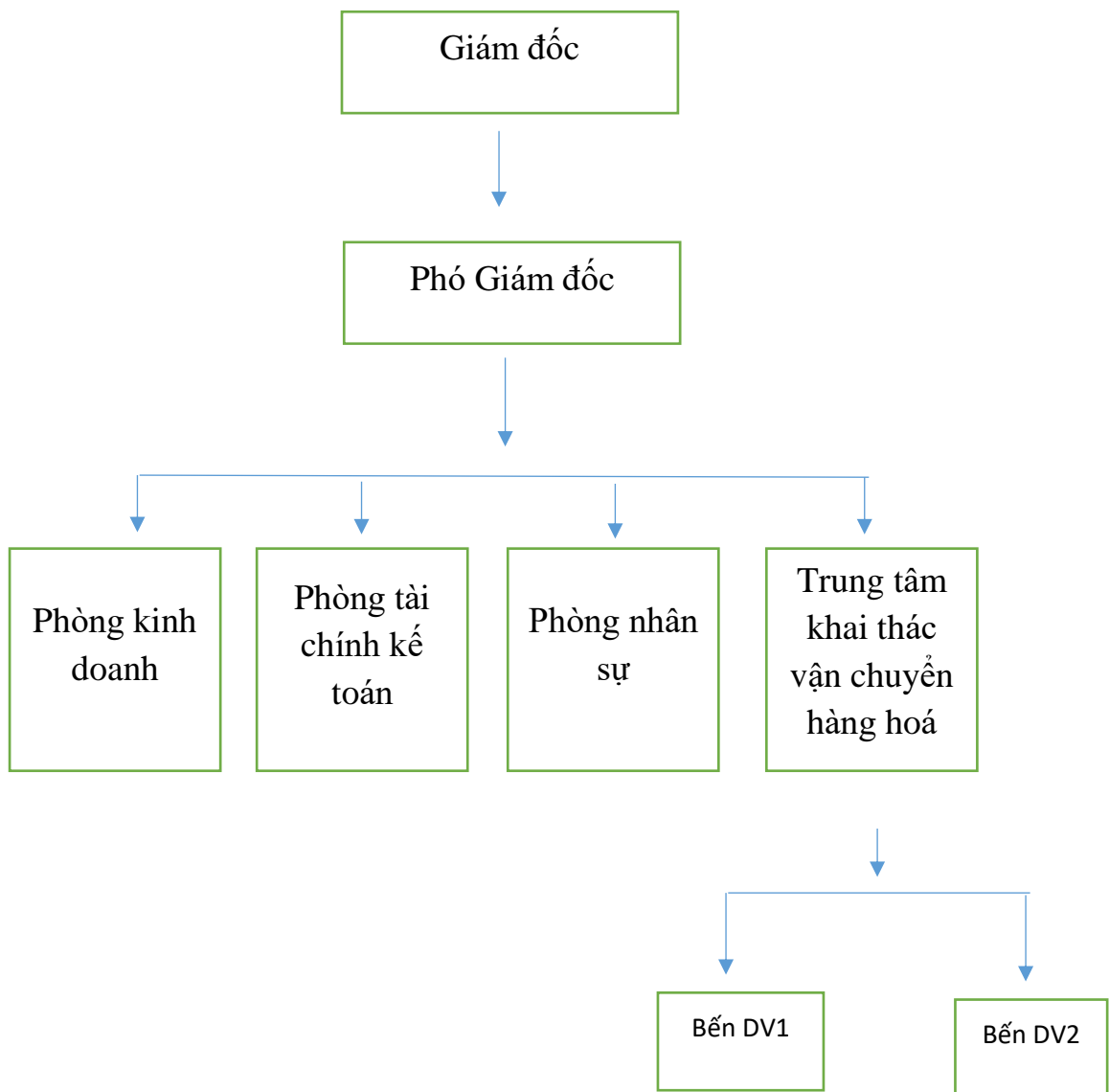
vai trò là nhà đầu tư vận sáng suốt, thiết kế và thi công cho khách hàng khi có nhu cầu mua hàng cũng như quá trình luân chuyển của Công ty.

Nhiệm vụ

Nhiệm vụ kinh doanh của công ty bao gồm: Kinh doanh theo mặt hàng đã đăng ký, thực hiện nhiệm vụ, nghĩa vụ đối với Nhà nước, phục vụ thỏa mãn nhu cầu của khách hàng, Công ty có nhiệm vụ bảo toàn và phát triển vốn được giao. Tổ chức quản lý tốt lao động trong doanh nghiệp.

2.1.2. Đặc điểm cơ cấu tổ chức và bộ máy của công ty TNHH Quang Hưng

Sơ đồ 1.1: Tổ chức Công Ty TNHH Quang Hưng



(Nguồn: Phòng nhân sự)

- **Giám đốc Công ty:** là người chịu trách nhiệm trước tập thể những người lao động về kết quả hoạt động SXKD của toàn Công ty. Điều hành hoạt động của công ty theo kế hoạch đề ra. Chịu trách nhiệm quản lý toàn bộ tài sản, lao động vật tư tiền vốn, bảo đảm an ninh trật tự an toàn lao động cho toàn công ty, làm tốt công tác đối nội, đối ngoại, không ngừng chăm lo đến đời sống của người lao động.
- **Phó giám đốc công ty:** Giúp việc cho Giám đốc trong quản lý điều hành các hoạt động của công ty theo sự phân công của Giám đốc; Chủ động và tích cực triển khai, thực hiện nhiệm vụ được phân công và chịu trách nhiệm trước Giám đốc về hiệu quả các hoạt động.
- **Phòng tài chính - kế toán:** Quản lý công ty trong lĩnh vực tài chính, kế toán nhằm phục vụ và đánh giá đúng, trung thực nhất năng lực về tài chính của công ty, nhằm đánh giá, tham mưu trong vấn đề quản lý, kinh doanh cho Ban giám đốc.
- **Phòng kinh doanh:** Khai thác khách hàng, tìm việc và kí kết hợp đồng kinh tế, phụ trách việc hoàn thiện các thủ tục thanh toán công nợ, cũng như các tài liệu công nợ, nghiệm thu phương án kinh doanh, bàn giao tài liệu...đồng thời phối hợp với phòng kế toán để xác định chính xác số công nợ của khách hàng, có kế hoạch thu nợ và khai thác khách hàng.
- **Phòng Nhân sự:** Quản lý công ty trong lĩnh vực hành chính, nhân sự nhằm đáp ứng kịp thời và đúng nhất cho hoạt động của công ty trong việc đánh giá đúng năng lực cán bộ cả về số lượng và chất lượng từ đó có sự phân công lao động hợp lý và hiệu quả.
- **Trung tâm khai thác vận chuyển hàng hóa:** Tổ chức quản lý điều hành phương tiện vận tải khai thác vận chuyển hàng hóa, hàng tháng quyết toán doanh thu lên Công ty.

2.1.3 Đặc điểm ngành nghề sản xuất kinh doanh công ty TNHH Quang Hưng

TT	Tên ngành	Mã ngành
1	<input checked="" type="checkbox"/> <u>Bán buôn kim loại và quặng kim loại</u>	4662
2	<u>Bán buôn đồ uống</u>	4633
3	<u>Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, ra và vật liệu tết bện</u>	1629
4	<u>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu</u>	82990
5	<u>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải</u>	5229
6	<u>Bốc xếp hàng hóa</u>	5224
7	<u>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy</u>	5222
8	<u>Kho bãi và lưu giữ hàng hóa</u>	5210
9	<u>Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa</u>	5022
10	<u>Vận tải hành khách đường thủy nội địa</u>	5021
11	<u>Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương</u>	5012
12	<u>Vận tải hàng hóa bằng đường bộ</u>	4933
13	<u>Vận tải hành khách đường bộ khác</u>	4932
14	<u>Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh</u>	47230
15	<u>Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu</u>	4669
16	<u>Sản xuất sắt, thép, gang</u>	24100
17	<u>Đại lý, môi giới, đấu giá</u>	4610
18	<u>Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác</u>	45200
19	<u>Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)</u>	45120
20	<u>Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác</u>	4511

21	<u>Chuẩn bị mặt bằng</u>	43120
22	<u>Phá dỡ</u>	43110
23	<u>Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác</u>	42900
24	<u>Xây dựng nhà các loại</u>	41000
25	<u>Tái chế phế liệu</u>	3830
26	<u>Đóng tàu và cầu kiện nổi</u>	30110
27	<u>Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại</u>	25920
28	<u>Sản xuất các cấu kiện kim loại</u>	25110
29	<u>Sản xuất kim loại màu và kim loại quý</u>	24200

2.2. Phân tích tình hình tài chính của Công ty TNHH Quang Hưng trong giai đoạn 2016 – 2018

Để đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao và sự đa dạng hóa của nền kinh tế thị trường, ban lãnh đạo công ty luôn luôn quan tâm đến việc tìm hiểu thị trường, nắm bắt những thông tin chính xác để đề ra những phương án kinh doanh hiệu quả nhất. Trong ba năm gần đây công ty luôn hoàn thành kế hoạch kinh doanh, hoàn thành đầy đủ các nghĩa vụ đối với nhà nước, đời sống nhân viên được cải thiện rõ rệt thông qua mức lương hằng năm

2.2.1 Khái quát tình hình tài chính của Công ty TNHH Quang Hưng

Bảng 2.1: Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH QUANG HƯNG

Đơn vị : đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Chênh lệch 2017 /2016		Chênh lệch 2018 /2017	
				Số tiền 2016/2017	Tỷ lệ %	Số tiền 2017/2018	Tỷ lệ %
Tổng tài sản	20,110,473,211	21,651,379,019	23,914,850,785	1,540,905,808	7.66%	2,263,471,766	10.45%
Doanh thu bán hàng	26,829,107,373	44,473,576,179	37,702,819,735	17,644,468,806	65.77%	(6,770,756,444)	(15.22%)
Lợi nhuận từ HĐKD	1,093,604,900	1,539,626,444	1,455,535,993	446,021,544	40.78%	(84,090,451)	(5.46%)
Lợi nhuận sau thuế	876,091,512	1,231,701,155	1,243,467,698	355,609,643	40.59%	11,766,543.20	0.96%
Số lao động hiện có	27	30	33	3	11.11%	3	10.00%
Thu nhập bình quân đầu người	7,200,000	7,500,000	7,900,000	300,000	4.17%	400,000	5.33%

Nguồn: Số liệu tổng hợp từ BCTC của Quang Hưng

Qua bảng trên cho thấy, trong giai đoạn 2016– 2018, doanh thu của công ty có xu hướng không ổn định nhưng lợi nhuận lại tăng. Vốn chủ sở hữu tăng, nên thu nhập bình quân của lao động có xu hướng tăng, đời sống cán bộ công nhân viên được cải thiện với mức thu nhập tăng bình quân 4%- 5%. Thế mạnh hoạt động kinh doanh của Công ty trong những năm gần đây là lĩnh vực kinh doanh thép và cung cấp thiết bị công nghiệp, đây được coi là hướng phát triển phù hợp nên Công ty cần tập trung và đầu tư cho lĩnh vực này.

2.2.2 Phân tích khái quát tình hình tài chính qua báo cáo tài chính

2.2.2.1 Phân tích bảng cân đối kế

Bảng 2.2: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN PHẦN TÀI SẢN

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		So sánh (2017/2018)			So sánh (2017/2018)		
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ	Tỷ trọng
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	12,869,709,357	64.00%	14,307,613,716	66.08%	16,811,255,356	70.30%	1,437,904,359	11.17%	2.09%	2,503,641,640	17.50%	4.21%
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	550,887,886	4.28%	594,206,194	4.15%	538,492,768	3.20%	43,318,308	7.86%	-0.13%	(55,713,426)	-9.38%	-0.95%
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	3,268,934,943	25.40%	6,691,502,233	46.77%	6,542,858,302	38.92%	3,422,567,290	104.70%	21.37%	(148,643,931)	-2.22%	-7.85%
1. Phải thu của khách hàng	2,747,707,160	84.06%	5,823,772,975	87.03%	5,405,821,492	82.62%	3,076,065,815	111.95%	2.98%	(417,951,483)	-7.18%	-4.41%
2. Trả trước cho người bán	187,001,000	5.72%	211,176,445	3.16%	510,831,940	7.81%	24,175,445	12.93%	-2.56%	299,655,495	141.90%	4.65%
3. Các khoản phải thu khác	334,226,783	10.22%	656,552,813	9.81%	626,204,870	9.57%	322,326,030	96.44%	-0.41%	(30,347,943)	-4.62%	-0.24%
IV. Hàng tồn kho	9,034,756,589	70.20%	6,995,290,987	48.89%	9,702,592,284	57.71%	-2,039,465,602	-22.57%	-21.31%	2,707,301,297	38.70%	8.82%
V. Tài sản ngắn hạn khác	15,129,939	0.12%	26,614,302	0.19%	27,312,002	0.16%	11,484,363	75.90%	0.07%	697,700	2.62%	-0.02%
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15,129,939	100.00%	26,614,302	100.00%	27,312,002	100.00%	11,484,363	75.90%		697,700	2.62%	0.00%
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	7,240,763,854	36.00%	7,343,765,303	33.92%	7,103,595,429	29.70%	103,001,449	1.42%	-2.09%	(240,169,874)	-3.27%	-4.21%
I. Tài sản cố định	7,001,896,110	96.70%	6,913,311,653	94.14%	6,709,814,475	94.46%	88,584,457	-1.27%	-2.56%	(203,497,178)	-2.94%	0.32%
II. Tài sản đang dở dài hạn	238,867,744	3.30%	430,453,650	5.86%	393,780,954	5.54%	191,585,906	80.21%	2.56%	(36,672,696)	-8.52%	-0.32%
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	238,867,744	100.00%	430,453,650	100.00%	393,780,954	100.00%	191,585,906	80.21%	0.00%	(36,672,696)	-8.52%	0.00%
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	20,110,473,211	100.00%	21,651,379,019	100.00%	23,914,850,785	100.00%	1,540,905,808	7.66%	0.00%	2,263,471,766	10.45%	0.00%

Nguồn: Số liệu tổng hợp từ BCTC của Quang Hưng

❖ Phân tích biến động và cơ cấu tài sản

- Tổng tài sản: Từ năm 2016 - 2018 tổng tài sản của doanh nghiệp tăng, cơ cấu tài sản cũng thay đổi. Tổng tài sản của doanh nghiệp tăng từ 20,110,473,211 đồng năm 2016 thành 21,651,379,019 đồng năm 2017 (tăng 1,540,905,808 đồng tương đương với 7.66%). Năm 2018 tăng thành 23,914,850,785 đồng so với năm 2017 (tăng 2,263,471,766 đồng tương đương với 10,45%). Trong đó:
 - Tài sản ngắn hạn tăng từ 12,869,709,357 đồng năm 2016 (chiếm 64% tổng tài sản) lên thành 14,307,613,716 đồng năm 2017 (tăng 1,437,904,359 đồng tương đương với 11.17%), tỷ trọng trong tổng tài sản tăng lên 2.09%. Năm 2018 tiếp tục có xu hướng tăng lên thành 16,811,255,356 đồng (tăng 2,503,641,640 đồng tương đương với 17,50%) làm cho tỷ trọng trong tổng tài sản tăng 4,21%, cụ thể:
 - Tiền và các khoản tương đương tiền có sự thay đổi qua các năm. Năm 2016 chỉ tiêu này là 550,887,886 đồng tương đương chiếm 4.28% trong tài sản ngắn hạn, năm 2017 chỉ tiêu này tăng nhẹ lên 594,206,194 đồng (tăng 43,318,308 đồng tương đương 7,86%) nhưng tỷ trọng trong tổng tài sản ngắn hạn giảm 0,13%. Sang năm 2018 chỉ tiêu này giảm còn 538,492,768 đồng (giảm 55,713,426 đồng tương đương 9,38%) nên tỷ trọng trong tổng tài sản ngắn hạn giảm 0,95%. Tiền mặt dự trữ của công ty có xu hướng không ổn định, đây là lượng tiền được công ty sử dụng để mua hàng hoặc thanh toán một số khoản nợ đến hạn. Tỷ trọng tiền mặt của công ty chiếm từ 3% - 5%.
 - Các khoản phải thu chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng tài sản ngắn hạn và có xu hướng tăng. Năm 2016 là 3,268,934,943 đồng (tương đương chiếm tỷ trọng 25,40% trong tổng tài sản), năm 2017 là 6,691,502,233 đồng có sự tăng vọt so với năm 2016 (tăng 3,422,567,290 đồng tương đương 104.70%) khiến tỷ trọng tăng 21,37%. Đến năm 2018 đã giảm nhẹ xuống còn 6,542,858,302 đồng (giảm 148,643,931 tương ứng với 2,22%), tỷ trọng giảm 7,85%. Công ty đã có sự cải thiện tránh bị tình trạng chiếm dụng vốn đồng thời làm lượng tiền và tương đương tiền tăng, cải thiện khả năng thanh toán của Công ty.

- *Hàng tồn kho* chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản vì vậy mà làm ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp. Theo như bảng số liệu ta thấy năm 2016 là 9,034,756,589 đồng chiếm 70.20% tỷ trọng tổng tài sản . Năm 2017 giảm còn 6,995,290,987 đồng (giảm 2,039,465,602 đồng tương đương 22.57%) khiến tỷ trọng giảm 21,31% . Năm 2018 có sự tăng thành 9,702,592,284 đồng (tăng 2,707,301,297 đồng tương đương 38.70%) tỷ trọng tăng 8,82% so với năm 2017
- Tài sản ngắn hạn khác của Công ty có xu hướng tăng năm 2016 là 15,129,939 đồng chiếm tỷ trọng 0,12% . Năm 2017 là 26,614,302 đồng (tăng 11,484,363 đồng tương đương 75.90%) tỷ trọng tăng 0,07% , năm 2018 là 27,312,002 đồng (tăng 697,700 tương đương 2,26%) nhưng tỷ trọng giảm 0,02%.

Tài sản dài hạn có TSCĐ, TS dở dang dài hạn và nhưng chủ yếu TSCĐ .

- Tài sản cố định của Công ty trong năm 2016 là 7,001,896,110 đồng chiếm 96,70% trong tổng tài sản dài hạn . Năm 2017 chỉ tiêu này là 6,913,311,653 giảm đi 88,584,457 đồng (tương đương 1.27%) làm cho tỷ trọng trong tổng tài sản dài hạn giảm 1,36%. Sang năm 2018 chỉ tiêu này là 6,709,814,475 đồng giảm xuống 203,497,178 đồng (giảm 2,94%) làm tỷ trọng trong tổng tài sản dài hạn giảm xuống 0,51%. Như vậy, tỷ trọng của TSCĐ chiếm tỷ lệ khá cao, nhưng giảm cả về giá trị và tỷ trọng. Nguyên nhân là do công ty không đầu tư thêm tài sản mà lại giá trị lại giảm do khấu hao.
- Tài sản dở dang dài hạn chiếm tỷ trọng thấp trong tổng tài sản dài hạn, từ năm 2016 đến năm 2017 có xu hướng tăng giảm không đều năm 2017 tăng 191,585,906 đồng tương đương 80.21% so với năm 2016(tỷ trọng tăng 2,56%) , đến năm 2018 giảm xuống 36,672,696 đồng (tương ứng 8.52%) tỷ trọng giảm 0,32%.

⇒ Qua phân tích sự biến động và cơ cấu phân bổ ta thấy tình hình sử dụng vốn của doanh nghiệp hoàn toàn hợp lý vì việc tăng tài sản của doanh nghiệp thể hiện quy mô của doanh nghiệp được mở rộng, đồng thời công ty tăng năng lực kinh doanh giảm tài sản không cần thiết nhằm sử dụng vốn có hiệu quả.

Bảng 2.3: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN PHẦN NGUỒN VỐN

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		So sánh (2016/2017)			So sánh (2017/2018)		
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ	Tỷ trọng
A - NỢ PHẢI TRẢ	13,011,744,928	64.70%	13,983,578,450	64.59%	15,803,425,511	66.08%	971,833,522	7.47%	-0.12%	1,819,847,061	13.01%	1.50%
I. Nợ ngắn hạn	5,175,791,465	39.78%	2,862,624,987	20.47%	3,267,472,048	20.68%	(2,313,166,478)	-44.69%	19.31%	404,847,061	14.14%	0.20%
1.Vay ngắn hạn	4,524,538,865	87.42%	2,042,782,423	71.36%	2,553,441,805	78.15%	(2,481,756,442)	-54.85%	16.06%	510,659,382	25.00%	6.79%
2.Phải trả cho người bán	93,923,418	1.81%	133,352,323	4.66%	225,000,000	6.89%	39,428,905	41.98%	2.84%	91,647,677	68.73%	2.23%
3.Người mua trả tiền trước	314,572,474	6.08%	360,184,134	12.58%	54,699,999	1.67%	45,611,660	14.50%	6.50%	(305,484,135)	-84.81%	10.91%
4.Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	155,577,131	3.01%	207,869,128	7.26%	163,389,011	5.00%	52,291,997	33.61%	4.26%	(44,480,117)	-21.40%	-2.26%
5.Qũy phúc lợi khen thưởng	29,645,271	0.57%	49,722,673	1.74%	38,804,083	1.19%	20,077,402	67.73%	1.16%	(10,918,590)	-21.96%	-0.55%
7.Các khoản phải trả ngắn hạn khác	57,534,306	1.11%	68,714,306	2.40%	232,137,150	7.10%	11,180,000	19.43%	1.29%	163,422,844	237.83%	4.70%
II. Nợ dài hạn	7,835,953,463	60.22%	11,120,953,463	79.53%	12,535,953,463	79.32%	3,285,000,000	41.92%	19.31%	1,415,000,000	12.72%	-0.20%
1. Vay và nợ dài hạn	7,835,953,463	100.00%	11,120,953,463	100.00%	12,535,953,463	100.00%	3,285,000,000	41.92%	0.00%	1,415,000,000	12.72%	0.00%
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	7,098,728,283	35.30%	7,667,800,569	35.41%	8,111,425,274	33.92%	569,072,286	8.02%	0.12%	443,624,705	5.79%	-1.50%
I. Vốn chủ sở hữu	7,098,728,283	100.00%	7,667,800,569	100.00%	8,111,425,274	100.00%	569,072,286	8.02%	0.00%	443,624,705	5.79%	0.00%
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	6,100,000,000	85.93%	6,100,000,000	79.55%	6,100,000,000	75.20%	-	0.00%	-6.38%	-	0.00%	-4.35%
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	998,728,283	16.37%	1,567,800,569	20.45%	2,011,425,274	24.80%	569,072,286	56.98%	4.07%	443,624,705	28.30%	4.35%
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	20,110,473,211	100.00%	21,651,379,019	100.00%	23,914,850,785	100.00%	1,540,905,808	7.66%	0.00%	2,263,471,766	10.45%	0.00%

Nguồn: Số liệu tổng hợp từ BCTC của Quang Hưng

❖ Phân tích sự biến động và cơ cấu của nguồn vốn

Tổng nguồn vốn năm 2017 so với năm 2016 tăng 1,540,905,808 đồng (tương đương tăng 7,66%), năm 2018 so với năm 2017 tăng 2,263,471,766 đồng (tương đương tăng 10,45%). Việc tăng nguồn vốn nói trên thể hiện quy mô sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong năm tăng.

Tổng nguồn vốn tăng là do vốn chủ sở hữu năm 2017 so với năm 2016 tăng 569,072,286 đồng (tương đương 8,02%), năm 2018 so với năm 2017 tăng 443,624,705 đồng (tương đương tăng 5,79%). Và nợ phải trả năm 2017 so với năm 2016 tăng 971,833,522 đồng (tương đương tăng 7.47%) năm 2018 so với năm 2017 tăng 1,819,847,061 đồng (tương đương tăng 13.01%).

-Việc tăng vốn chủ sở hữu năm 2017 so với năm 2016 tăng 569,072,286 đồng (tương đương 8,02%), năm 2018 so với năm 2017 tăng 443,624,705 đồng (tương đương tăng 5,79%) điều này cho thấy công ty kinh doanh có lãi, đạt hiệu quả kinh doanh, có nhiều thuận lợi trong việc huy động vốn từ vốn chủ sở hữu.

-Nợ phải trả năm 2017 so với năm 2016 tăng 971,833,522 đồng (tương đương tăng 7,47%) năm 2018 so với năm 2017 tăng 1,819,847,061 đồng (tương đương tăng 13,01%). Do nợ dài hạn, năm 2017 so với năm 2016 tăng 3,285,000,000 đồng (tương đương tăng 41,92%) năm 2018 so với năm 2017 tăng 1,415,000,000 đồng (tương đương 12.72%). Bên cạnh đó nợ ngắn hạn năm 2017 so với năm 2016 giảm 2,313,166,478 đồng (tương đương 44.69%), năm 2018 so với năm 2017 lại tăng 404,847,061 đồng (tương đương tăng 14,14%). nguyên nhân chủ yếu do các khoản như: phải trả cho người bán tăng, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, phải trả người lao động, người mua trả tiền trước, đây là những nguồn vốn mà công ty chiếm dụng

❖ Trong tổng nguồn vốn tỷ trọng nợ phải trả năm 2016 chiếm 64,70% năm 2017 chiếm 64,59% năm 2018 chiếm **66,08%** (năm 2017 so với năm 2016 tỷ trọng giảm chiếm 0,12%, năm 2018 so với năm 2017 tỷ trọng tăng chiếm 1,50%). Trong khi đó vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng thấp năm 2016 chiếm 35,30% năm 2017 chiếm 35,41% năm 2018 chiếm **33,92%** (năm 2017 so với năm 2016

tỷ trọng tăng 0.12%, năm 2018 so với năm 2017 tỷ trọng giảm 1,50%). Như vậy, cả năm 2018, năm 2017 và năm 2016 về khả năng tài chính, mức độ tự chủ tài chính cao. Với cơ cấu nguồn vốn như trên thì mức độ an toàn tài chính cao, rủi ro tài chính thấp.

⇒ Qua quá trình phân tích sự biến động cơ cấu nguồn vốn ta thấy khả năng huy động vốn thấp hơn khả năng tài chính về các năm.

2.2.2.2 Phân tích bảng kết quả hoạt động kinh doanh

Bảng 2.4: Phân tích báo cáo kết quả kinh doanh

Đơn vị: đồng Việt Nam

stt	chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Chênh lệch 2016/2017		Chênh lệch 2017/2018	
					Số tiền 2016/2017	Tỷ lệ %	Số tiền 2017/2018	Tỷ lệ %
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26,829,107,373	44,473,576,179	37,702,819,735	17,644,468,806	65.77%	- (6,770,756,444)	- 15.22%
2	Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ	26,829,107,373	44,473,576,179	37,702,819,735	17,644,468,806	65.77%	- (6,770,756,444)	- 15.22%
3	Giá vốn hàng bán	23,295,550,935	38,553,762,885	33,208,942,430	15,258,211,950	65.50%	- (5,344,820,455)	- 13.86%
4	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3,533,556,438	5,919,813,294	4,493,877,305	2,386,256,856	67.53%	- (1,425,935,989)	- 24.09%
5	Chi phí tài chính	1,235,599,217	2,801,599,764	1,841,522,668	1,566,000,547	126.74%	- (960,077,096)	- 34.27%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1,036,754	1,678,243	1,237,453	641,489		-440,790	
7	Chi phí quản lý kinh doanh	1,204,352,321	1,578,587,086	1,196,818,644	374,234,765	31.07%	- (381,768,442)	- 24.18%
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1,093,604,900	1,539,626,444	1,455,535,993	446,021,544	40.78%	- (84,090,451)	-5.46%
9	Thu nhập khác	1,509,490		144,958,013	(1,509,490)		144,958,013	
10	Chi phí khác			46,159,383			46,159,383	
11	Lợi nhuận khác	1,509,490		98,798,630	(1,509,490)		98,798,630	
12	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,095,114,390	1,539,626,444	1,554,334,623	444,512,054	40.59%	14,708,179	0.96%
13	Chi phí thuế TNDN hiện hành	219,022,878	307,925,289	310,866,925	88,902,411	40.59%	2,941,636	0.96%
14	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	876,091,512	1,231,701,155	1,243,467,698	355,609,643	40.59%	11,766,543.20	0.96%

Nguồn: Số liệu tổng hợp từ BCTC của Quang Hưng

- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của năm 2017 tăng 446,021,544 đồng tương đương 40,78% so với năm 2016, năm 2018 lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh giảm 84,090,451 đồng so với năm 2017 (tương đương 5,46%)

- LNKTST năm 2017 so với năm 2016 tăng 444,512,054 đồng (tương đương 40,59%), năm 2018 tăng 14,708,179 đồng so với năm 2017 (tương đương 0,96%)

- LNKTST năm 2017 so với năm 2016 tăng 355,609,643 đồng (tương đương 40,59%). Năm 2018 tăng 11,766,543.20 đồng so với năm 2017 là (tương đương tăng 0,96%)

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2017 tăng 17,644,468,806 đồng (tương đương tăng 65,77%) so với năm 2016 nhưng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2018 giảm so với năm 2017 là 6,770,756,444 đồng (tương đương tăng 15,22%), giá vốn hàng bán năm 2017 tăng 15,258,211,950 đồng (tương đương 65,77%) so với năm 2016, giá vốn hàng bán của năm 2018 giảm so với năm 2017 5,344,820,455 đồng (tương đương 15,22%).

- Tuy nhiên do doanh thu thuần và giá vốn hàng bán có xu hướng không đều lên làm cho lợi nhuận gộp từ bán hàng cũng thay đổi năm 2017 tăng 2,386,256,856 đồng (tương đương 67,53%) so với năm 2016 và năm 2018 giảm so với năm 2017 là 1,425,935,989 đồng (tương đương 24,09%).

- Chi phí tài chính năm 2017 tăng 1,566,000,547 đồng so với năm 2016 (tương đương tăng 126.74%), chi phí tài chính năm 2018 giảm so với 2017 là 960,077,096 đồng (tương đương 34.27) cho thấy công ty đã có biện pháp tài chính hiệu quả. Chi phí quản lý kinh doanh năm 2017 tăng 374,234,765 đồng (tương đương tăng 31.07 %) so với năm 2016, chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2018 giảm so với năm 2017 là 381,768,442 đồng (tương đương giảm 24,18%). Do tốc độ tăng của chi phí quản lý doanh nghiệp tăng nhanh hơn tốc

độ tăng của doanh thu tài chính, chi phí tài chính nên làm cho lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh giảm.

→ Qua Kết quả phân tích trên ta thấy năm 2017 với năm 2018 các khoản doanh thu và lợi nhuận của công ty tốt hơn, công ty nâng được các khoản doanh thu và nhu nhập sử dụng các chi phí có hiệu quả hơn.

2.2.3 Phân tích hiệu quả tài chính

2.2.3.1 Nhóm chỉ số về khả năng sinh lời

Bảng 2.5 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả tài chính

Đơn vị : %

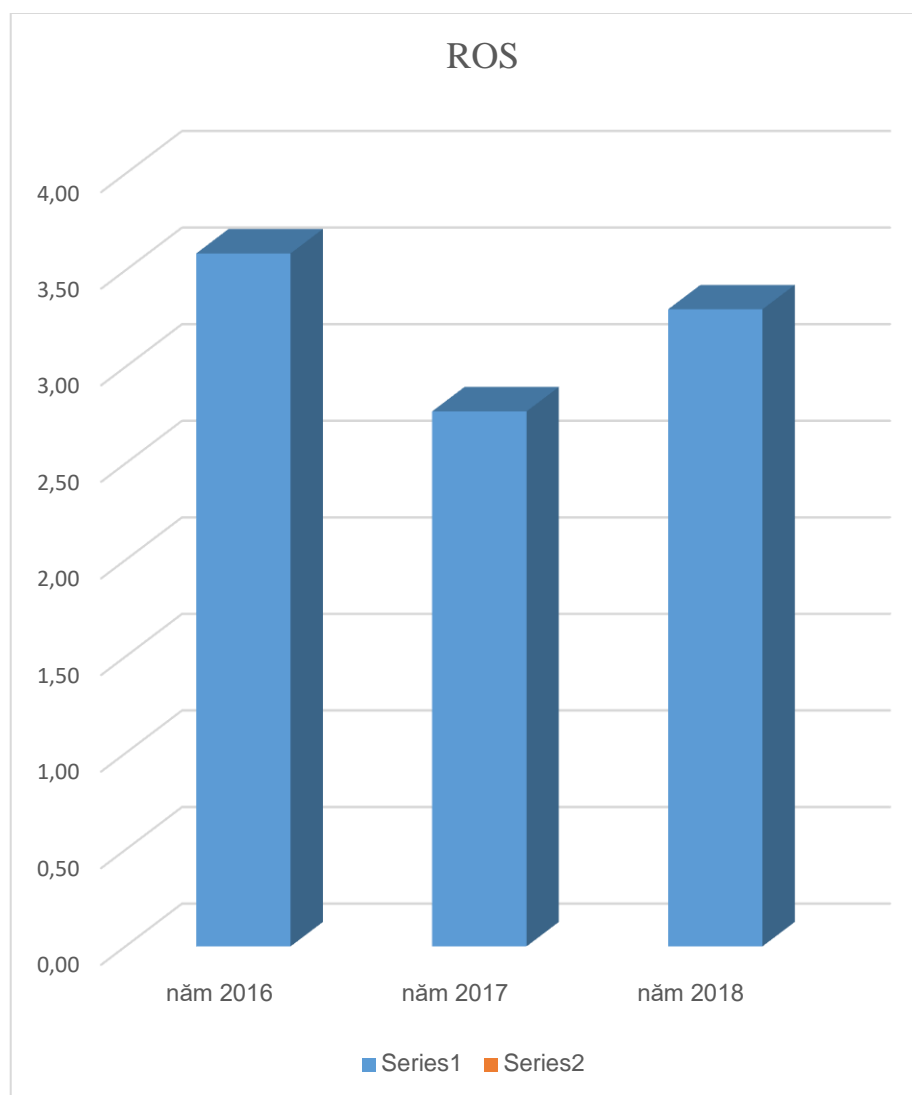
Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Chênh lệch 2017/2016	Chênh lệch 2018/2017
ROS (tỷ suất doanh thu) = Lãi ròng / Doanh thu	3,59	2,77	3,30	-0,82	0,53
ROA (tỷ suất thu hồi vốn đầu tư) = Lãi ròng / TTS	4,79	5,69	5,20	0,90	- 0,49
ROE (tỷ suất thu hồi vốn chủ sở hữu) = Lãi ròng / VCSH	13,56	16,06	15,33	2,50	- 0,73

Từ bảng phân tích trên ta thấy:

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/DT (ROS): Chỉ tiêu cho biết trong 100 đồng doanh thu có bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Từ năm 2016-2018 công ty có tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần có xu hướng không ổn định. Cụ thể là tỷ suất lợi nhuận kế toán sau thuế trên doanh thu thuần trong 3 năm đã có sự

thay đổi từ 3,59% năm 2016 xuống còn 2,77% năm 2017 (tương đương giảm 0,82%) và tăng thành 3,30 năm 2018(tương đương tăng 0,53%). Nguyên nhân là do năm 2017 công ty đang mở rộng sản xuất, doanh thu tăng nhưng giá vốn hàng bán tăng nên ROS giảm, nhưng đến năm 2018 công ty đã có biện pháp để kiểm soát chi phí góp phần tăng ROS.

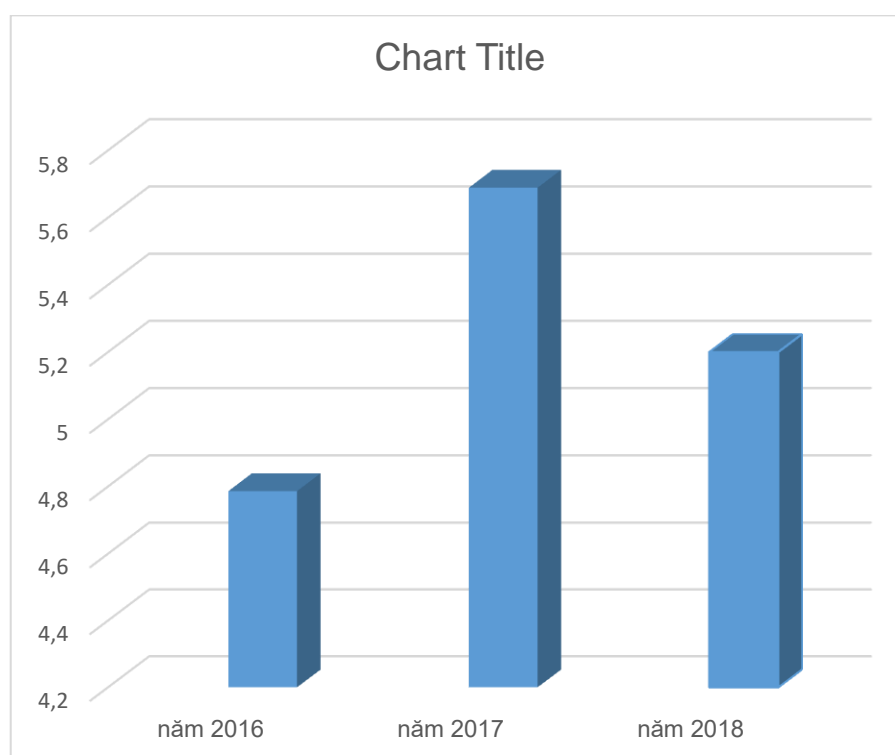
Biểu đồ 2.1 : Tỷ suất doanh thu



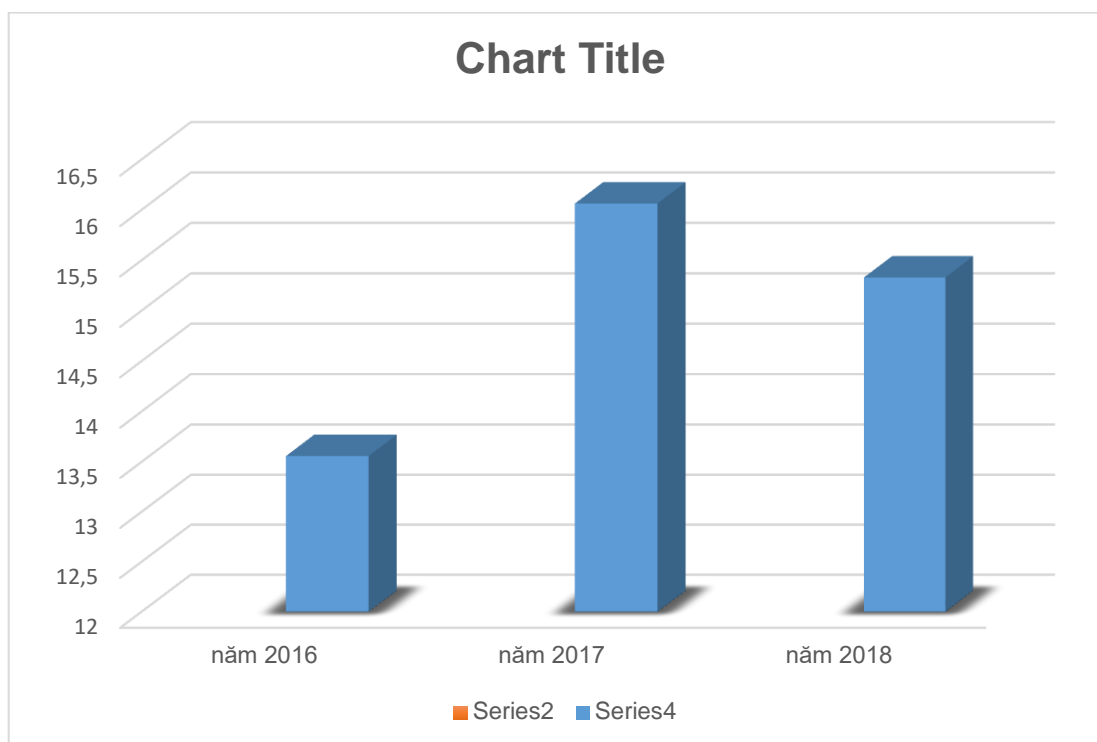
Hiệu quả sử dụng tổng tài sản (ROA): Hiệu quả sử dụng tổng tài sản phản ánh một 100 đơn vị tài sản tạo ra bao nhiêu đơn vị lợi nhuận sau thuế. Qua bảng trên ta thấy trong giai đoạn 2016-2018 hiệu quả sử dụng của tổng tài sản của công ty không đều trong trong 3 năm 2016 là 4,79 và năm 2017 là 5,69 đến năm 2018 là 5,20 . Sự tăng lên của hệ số ROA chứng tỏ hiệu quả hiệu quả đầu

tư của doanh nghiệp tăng. Cụ thể trong năm 2016 thì 100 đồng tài sản bình quân đầu tư thì thu được 4,79 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2017 cứ 100 đồng tài sản bình quân đầu tư thì thu được 5,69 đồng tăng 0,90% so với 2016 . Năm 2018 cũng với 100 đồng tài sản bình quân đầu tư doanh nghiệp thu được 5,20 đồng lợi nhuận sau thuế. Đây được coi là tín hiệu tốt của công ty, chứng tỏ công ty đã có những kế hoạch đầu tư hiệu quả

Biểu đồ 2.2: Tỷ suất thu hồi vốn đầu tư



Hiệu quả sử dụng vốn chủ (ROE): Chỉ tiêu này cho biết bình quân 100 đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra trong kỳ thì doanh nghiệp thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Trong giai đoạn 2016 – 2018 hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu nói chung có xu hướng tăng, cụ thể: năm 2016, 100 đồng vốn chủ sở hữu bình quân sử dụng trong kỳ mang lại 13,56 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2017 mang lại 16,06 đồng lợi nhuận sau thuế và năm 2018 đem lại 15,33 đồng lợi nhuận sau thuế. Nguyên nhân của sự tăng năm 2017 này là do lợi nhuận sau thuế của công ty giảm chậm hơn mức độ giảm của vốn chủ sở hữu, và giảm năm 2018 là do LNST của công ty giảm nhanh hơn mức độ giảm của vốn chủ sở hữu.

Biểu đồ 2.3 : Tỷ suất thu hồi vốn chủ sở hữu

2.2.3.2 Nhóm các chỉ tiêu quản lý tài sản

Bảng 2.6: Nhóm các chỉ tiêu quản lý tài sản

Chỉ Tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Chênh lệch 2017/2016	Chênh lệch 2018/2017
Vòng quay của khoản phải thu	8.21	6.65	5.76	-1.56	-0.88
Kì thu tiền bình quân	43.86	54.17	62.47	10.30	8.31
Số vòng quay hàng tồn kho	2.58	5.51	3.42	2.93	-2.09
Số ngày một vòng quay hàng tồn kho	141.56	66.23	106.64	-75.33	40.41
Hiệu suất sử dụng vốn ngắn hạn	2.08	3.11	2.24	1.02	-0.87
Hiệu suất sử dụng vốn dài hạn	3.71	6.06	5.31	2.35	-0.75
Vòng quay vốn kinh doanh (Tổng Tài Sản)	3.78	5.80	4.65	2.02	-1.15

➤ ***Vòng quay khoản phải thu và kỳ thu tiền:***

- Số vòng quay khoản phải thu càng cao thể hiện tốc độ luân chuyển nợ phải thu càng nhanh, khả năng thu hồi nợ nhanh. Tỷ số vòng quay khoản phải thu cao hay thấp phụ thuộc vào chính sách bán chịu của doanh nghiệp. Qua bảng trên cho thấy vòng quay của các khoản phải thu giảm trong khi đó kỳ thu tiền bình quân mỗi năm tăng. Cụ thể năm 2016 doanh nghiệp có khoản phải thu và số vòng quay khoản phải thu là 43,86 ngày, năm 2017 vòng quay giảm còn 6,65 tương đương kỳ thu tiền bình quân tăng 54,17 ngày. Đến năm 2018, số vòng quay khoản phải thu còn 5,76, tương đương kỳ thu tiền bình quân là 62,47 ngày. Nhìn vào ta có thể thấy tốc độ luân chuyển nợ phải thu chưa có sự cải thiện cần đưa ra biện pháp để thu hồi nợ có hiệu quả.

➤ ***Vòng quay hàng tồn kho và kỳ luân chuyển hàng tồn kho:***

- Trong năm 2016 trong kỳ hàng tồn kho quay được 2,58 vòng mỗi vòng quay mất 141,56 ngày, năm 2017 vòng tồn kho quay được 5,51 vòng và mỗi vòng quay mất 66,23 ngày, đến năm 2018 vòng quay hàng tồn kho giảm thành 3,42 vòng trong kỳ và mất 106,64 ngày để quay hết một vòng quay hàng tồn kho. Như vậy ta thấy năm 2018 so với năm 2016 thì hàng tồn kho đã quay nhiều vòng hơn nhưng số ngày quay vòng hàng tồn kho cao nguyên nhân chủ yếu là do hàng tồn kho của công ty cao.

➤ ***Hiệu suất sử dụng vốn ngắn hạn:***

- Giai đoạn 2016 – 2018, có xu hướng tăng giảm không đều. Năm 2016 là 2,08 đến năm 2017 là 3,11 và năm 2018 là 2,24. Cho ta thấy được năm 2017 doanh nghiệp quản lý vốn hiệu quả nhưng đến 2018 thì doanh nghiệp quản lý vốn không hiệu quả cần có biện pháp điều chỉnh.

➤ ***Hiệu suất sử dụng vốn dài hạn:***

Nhìn chung có xu hướng tăng từ năm 2016-2017 từ 3,14 %-6,06% Công ty đang quản lý nguồn vốn dài hạn có hiệu quả. Nhưng đến năm 2018 thì có sự sụt giảm còn 5,31%. Cần điều chỉnh cho phù hợp để quản lý nguồn vốn có hiệu quả

➤ ***Vòng quay toàn bộ vốn***

Chỉ tiêu cho biết một đơn vị vốn sử dụng trong kỳ tạo ra bao nhiêu đơn vị

doanh thu thuần. Chỉ tiêu này càng lớn hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp càng cao, góp phần nâng cao khả năng đầu tư của chủ doanh nghiệp. Tỷ số càng lớn càng thể hiện khả năng thu hồi vốn của doanh nghiệp nhanh hơn, tạo điều kiện hạn chế vốn dự trữ, bị chiếm dụng,...Hiệu suất sử dụng vốn của công ty có xu hướng tăng từ 3,78 vòng năm 2016 lên thành 5,80 vòng năm 2017 nhưng giảm còn 4,65 vòng trong năm 2018. Qua bảng trên cho thấy cùng một đồng vốn bỏ ra nhưng năm 2016 tạo ra 3,18 đồng doanh thu thuần còn năm 2017 tạo ra 5,80 đồng doanh thu thuần và năm 2018 là 4,65 đồng doanh thu thuần. Tổng vốn bình quân tăng lên và doanh thu thuần cũng tăng nhưng mức độ tăng của doanh thu thuần cao hơn mức độ tăng của vốn nên hiệu suất sử dụng tài sản tăng.

2.2.3.3 .Phân tích nhóm các chỉ số khả năng thanh toán

Nhóm các chỉ tiêu này rất được nhiều người quan tâm như các nhà đầu tư, người cho vay, nhà cung cấp...Phân tích tình hình thanh toán của doanh nghiệp là xem xét tình hình thanh toán giúp các nhà phân tích đánh giá được chất lượng hoạt động tài chính cũng như việc chấp hành kỷ luật thanh toán.

Bảng 2.7 khả năng thanh toán

Đơn vị : Lần

Chỉ tiêu	2016	2017	2018	Chênh lệch 2017/2016	Chênh lệch 2018/2017
hệ số khả năng thanh toán nhanh tổng quát	1.546	1.548	1.513	0.003	-0.035
hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	2.487	4.998	5.145	2.512	0.147
hệ số khả năng thanh toán nhanh	0.106	0.208	0.165	0.101	-0.043

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát: Ta thấy hệ số thanh toán tổng quát của công ty trong giai đoạn 2016 – 2018 có xu hướng giảm nhưng không đáng kể, cụ thể: năm 2016 là 1,546 lần, nghĩa là một đồng vốn vay được đảm bảo bằng 1,546 đồng tài sản. Hệ số này tăng thành 1,548 lần vào năm 2017 và 1,513 lần vào năm 2018. Điều đó cho thấy khả năng thanh toán của công ty có xu hướng giảm. Hệ số thay đổi theo các năm là do sự biến động của tổng tài sản và nợ phải trả, tổng tài sản và nợ phải trả có xu hướng tăng nhưng tốc độ tăng của nợ phải trả chậm hơn tốc độ tăng của tổng tài sản nên chỉ số khả năng thanh toán tổng quát giảm.

Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn: Qua 3 năm ta thấy chỉ số khả năng thanh toán ngắn hạn của công ty tăng lên rõ rệt). Năm 2016 là 2,489 lần, năm 2017 là 4,998 lần và năm 2018 là 5,145 lần. Cho thấy công ty có khả năng thanh toán ngắn hạn tốt hơn

Khả năng thanh toán nhanh: Khả năng thanh toán nhanh trong giai đoạn 2016 – 2018 không đều. Năm 2016 là 0,106 lần, năm 2017 là 0,208 lần và năm 2018 là 0,166 lần. Hệ số khả năng thanh toán nhanh của công ty ở mức thấp hơn 1 điều này cho thấy được khả năng thanh toán nhanh của công ty thấp.

2.2.3.4 Khả năng quản lý vốn

Phân tích cấu trúc tài chính của một doanh nghiệp nếu chỉ dừng ở việc phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn sẽ không thể hiện được chính sách huy động và sử dụng vốn của doanh nghiệp. Chính sách huy động và sử dụng vốn của doanh nghiệp không chỉ phản ánh nhu cầu vốn cho hoạt động kinh doanh mà còn đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp và tác động trực tiếp đến hiệu quả kinh doanh cũng như rủi ro kinh doanh của doanh nghiệp.

Các chỉ tiêu phản ánh cơ cấu vốn và tình hình đầu tư của công ty trong giai đoạn 2016 – 2018 như sau:

Bảng 2.8: Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu vốn và tình hình đầu tư

Đơn vị : %

Chỉ Tiêu	2016	2017	2018	Chênh lệch 2017/2016	Chênh lệch 2018/2017
Tài sản NH/Tổng tài sản	64.00%	64.00%	66.08%	0.00%	2.09%
Tài sản DH/Tổng tài sản	36.00%	36.00%	33.92%	0.00%	-2.09%
Nợ phải trả/TNV (Hv)	64.70%	64.70%	64.59%	0.00%	-0.12%
VCSH/TổngNV (Hc)	35.30%	35.30%	35.41%	0.00%	0.12%

Hệ số vốn chủ (Hc) cho biết trong tổng nguồn vốn kinh doanh thì mức độ tham gia của vốn chủ như thế nào. Qua bảng trên cho thấy trong năm 2016 VÀ 2017 công ty có hệ số vốn chủ đạt 35,30%. Điều này cho thấy về mặt tự chủ tài chính của công ty là thấp . Nhưng đến năm 2018 hệ số vốn chủ là 35,41% tăng không đáng kể .Cho thấy mức độ tự chủ về mặt tài chính của công ty thấp , là do lợi nhuận sau thuế của công ty tăng không đáng kể theo các năm. Do đó mức độ phụ thuộc vào tài chính của công ty cần được cải thiện.

Hệ số nợ (Hv): Ta thấy hệ số nợ của Công ty năm 2016 và 2017 là 64,70% nghĩa là cứ 1 đồng đầu tư cho tài sản thì có 64,70 đồng nợ. Năm 2018 tương ứng là 64,59 lần. Sự biến động của hệ số nợ là do sự biến động của nợ phải trả và nguồn vốn của doanh nghiệp. Chỉ số cho thấy hệ số nợ của doanh nghiệp cao nên mức độ tự chủ về mặt tài chính thấp.

Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn cho thấy sự quan trọng của tài sản dài hạn trong tổng vốn và hoạt động của công ty, tỷ suất đầu tư vào TSDH năm 2016 và 2017 là 36%; năm 2018 giảm còn 33,92% .

Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn hơn vào tài sản dài hạn từ 64%-66% năm 2018.

2.2.3.5

Bảng 2.9 : Phương trình dupont với tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn
kinh doanh

Đơn vị : %

	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
ROA	13.56	16.06	15.33

Để phân tích rõ hơn tỷ suất sinh lời của tài sản , ta sử dụng mô hình Dupont . Theo mô hình Dupont , khả năng sinh lời của tài sản là kết quả tổng hợp Tỷ suất sinh lời của doanh thu (ROS) với số vòng quay của tài sản. Phân tích sự tác động của các nhân tố lên ROA ta có :

$$\text{Năm 2016: ROA} = 3,59\% \times 3.78 = 13.57\%$$

$$\text{Năm 2017: ROA} = 2,77\% \times 5.80 = 16.06\%$$

$$\text{Năm 2018: ROA} = 3,30\% \times 4,65 = 15.33\%$$

➤ Ta thấy ROA năm 2017 so với năm 2016 tăng 2,5% là do ảnh hưởng của 2 nhân tố :

+ Do tỷ suất của doanh thu:

$$\text{ROA}_1 = (2,77\% - 3,59\%) \times 5,80 = -4,756\%$$

+ Do vòng quay vốn của tổng tài sản

$$\text{ROA}_2 = (5.80 - 3.78) \times 3,59\% = 7,25\%$$

$$\text{Tổng ảnh hưởng của hai nhân tố : ROA} = \text{ROA}_1 + \text{ROA}_2 = 2,5\%$$

➤ ROA năm 2018 so với năm 2017 giảm 0,73% là do ảnh hưởng của 2 nhân tố :

+ Do tỷ suất của doanh thu

$$\text{ROA}_1 = (3,30\% - 2,77\%) \times 4,65 = 2,4645\%$$

+ Do vòng quay vốn của tổng tài sản

$$\text{ROA}_2 = (4,65 - 5.80) \times 2,77\% = -3,1855\%$$

$$\text{Tổng ảnh hưởng của hai nhân tố : ROA} = \text{ROA}_1 + \text{ROA}_2 = -0,721\%$$

Như vậy tỷ suất sinh lời của tài sản năm 2017 của Công ty tăng lên 2,5% chủ yếu do vòng quay vốn tài sản tăng lên so với năm 2016 là 2,02% . Chứng tỏ

trong năm 2017 công ty đang dần kiểm soát chi phí . Năm 2018 tỷ suất sinh lời của tài sản lại giảm 0,73% chủ yếu do vòng quay tổng tài sản có sự giảm

Bảng 2.10 : Phương trình dupont với tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu

Đơn vị : %

	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
ROE	0.14	0.16	0.15

Các chỉ tiêu tác động lên ROE :

$$\text{Năm 2016: ROA} = 3,59\% \times 3.78 = 13.57\%$$

$$\text{Năm 2017: ROA} = 2,77\% \times 5.80 = 16.06\%$$

$$\text{Năm 2018: ROA} = 3,30\% \times 4,65 = 15.33\%$$

➤ Ta thấy ROA năm 2017 so với năm 2016 tăng 0,02% là do ảnh hưởng của 3 nhân tố

+ Do tỷ suất sinh lời của doanh thu (ROS)

$$\text{ROE}_1 = (2,77\% - 3,59\%) \times 5,80 \times 2,83 = -13,45948$$

+Do vòng quay tổng tài sản

$$\text{ROE}_2 = 2,77\% \times (5.80 - 3.78) \times 2,83 = 15,834$$

+ Do đòn bẩy tài chính

$$\text{ROE}_3 = 2,77\% \times 5.80 \times (2,82 - 2,83) = -0,16066$$

$$\text{Tổng chênh lệch : ROE} = \text{ROE}_1 + \text{ROE}_2 + \text{ROE}_3 = 0,02\%$$

➤ Ta thấy ROA năm 2018 so với năm 2017 tăng 0,01% là do ảnh hưởng của 3 nhân tố

+ Do tỷ suất sinh lời của doanh thu (ROS)

$$\text{ROE}_1 = (3,30\% - 2,77\%) \times 4,65 \times 2,82 = 6,94$$

+Do vòng quay tổng tài sản

$$\text{ROE}_2 = 3,30\% \times (4,65 - 5,80) \times 2,82 = -10,7019$$

+ Do đòn bẩy tài chính

$$ROE_3 = 3,30\% \times 4,65 \times (2,95 - 2,82) = 1,99$$

$$\text{Tổng chênh lệch : } ROE = ROE_1 + ROE_2 + ROE_3 = 0,01\%$$

Qua phân tích trên, ROE tăng chủ yếu do vòng quay tổng tài sản, chỉ tiêu vòng quay tổng tài sản tăng làm cho ROE tăng. Cụ thể năm 2017 vòng quay tổng tài sản tăng 15,834%, nhưng tỷ suất sinh lời doanh thu và đòn bẩy tài chính giảm dẫn đến việc chỉ số ROE năm 2017 chỉ tăng 0,02% không đáng kể. Năm 2018 do vòng quay tổng tài sản giảm nên dẫn đến ROE giảm 0,01%. Từ đây có thể thấy công ty có dấu hiệu phục hồi nhưng vẫn ở mức rất thấp.

PHẦN III: BIỆN PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH QUANG HƯNG

3.1 Đánh giá tình hình tài chính của công ty

3.1.1 Những kết quả đạt được

Qua việc phân tích thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình sử dụng vốn và tài sản của Công ty cho thấy :

- Tiền và các khoản tương đương của tiền chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng tài sản ngắn hạn. Cho thấy rằng doanh nghiệp đang giữ lượng tiền ổn định.

- Quy mô kinh doanh của công ty tăng từ năm 2016 - 2017., điều đó đã cho thấy quy mô hoạt động của Công ty càng được mở rộng, nhưng đến 2018 thì có sự thu nhỏ quy mô kinh doanh

- Hàng tồn kho vẫn có nhưng chiếm tỷ trọng cao trong tổng tài sản ngắn hạn. Điều này cho thấy doanh nghiệp chưa quản lý tốt về hàng tồn đọng.

- Chỉ số khả năng thanh toán của công ty chưa được cải thiện qua các hệ số sau :

- *Hệ số khả năng thanh toán tổng quát* có sự giảm dần từ 1,85 – 1,76 từ năm 2016-2018. Cho thấy được khả năng thanh toán của công ty giảm.
- Khả năng thanh toán ngắn hạn tăng theo các năm. Từ 2,49 lần năm 2016 lên đến 5,15 lần năm 2018.
- Khả năng thanh toán nhanh cũng tăng trong giai đoạn 2016-2018. Hệ số khả năng thanh toán nhanh công ty ở mức thấp hơn 1 điều này cho thấy khả năng thanh toán nhanh thấp .

- Hệ số vốn chủ tăng làm cho khả năng tự chủ về mặt tài chính của doanh nghiệp được cải thiện.

- Vốn chủ sở hữu tăng do lợi nhuận sau thuế tăng. Giá vốn hàng bán đang giữ ở mức ổn định.

3.1.2 Những hạn chế còn tồn tại

Nhưng bên cạnh đó công ty cũng gặp phải nhiều khó khăn chung do tác động từ môi trường vĩ mô và các yếu tố khác của ngành. Những khó khăn mà công ty gặp phải là:

- Các khoản phải thu ngắn hạn có xu hướng tăng chiếm một tỷ trọng từ 25%-50% trong tài sản ngắn hạn
- Một số chi phí (chi phí quản lý doanh nghiệp) tăng lên làm ảnh hưởng tới lợi nhuận của doanh nghiệp.

3.1.3 Nguyên nhân của những hạn chế còn tồn tại.

- Các khoản phải thu ngắn hạn cao chủ yếu là do các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và các khoản phải thu khác. Trong 3 năm đó công ty đang có những dự án mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và những khoản nợ ngắn hạn khách hàng chưa thanh toán kịp.
 - Các chi phí tăng như chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp :
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp : chi phí điện nước ; Các dịch vụ mua ngoài dùng cho công tác quản lý như sửa chữa tài sản cố định ; Tiền lương, các khoản phụ cấp, các khoản trích theo tiền lương phải trả cho cán bộ nhân viên làm việc ở các phòng ban trong doanh nghiệp ..

3.2 Phương hướng nhiệm vụ kinh doanh của Công ty trong thời gian tới.

Với mục tiêu tiếp tục duy trì hoạt động hiệu quả trên tất cả các lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh của Công ty; xây dựng Công ty trở thành một thực thể vững mạnh, có uy tín thương hiệu tại thị trường trong nước và khu vực.

Xem xét mở rộng, nâng cao giá trị cung ứng dịch vụ thương mại tại Quảng Ninh, Hải Dương, Đà Nẵng..

-Xây dựng Công ty mạnh hơn, hiệu quả hơn trên cơ sở thực hiện tái cơ cấu, sử dụng hợp lý các nguồn lực; nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, liên kết cao hơn về tài chính và thị trường.

-Xây dựng đội ngũ lãnh đạo có bản lĩnh và chuyên nghiệp, đồng thời xây dựng đội ngũ quản lý, kinh doanh giỏi.

-Thực hiện sắp xếp lại và thay đổi cơ cấu doanh nghiệp, tạo ra loại hình doanh nghiệp có nhiều chủ sở hữu, trong đó có đông đảo người lao động, để quản lý và sử dụng có hiệu quả vốn, tài sản, tạo động lực mạnh mẽ và cơ chế quản lý năng động cho doanh nghiệp.

-Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ tốt nhất cho khách hàng.

Ngay từ những năm đầu hoạt động, Công ty TNHH QUANG HƯNG đã phát triển nhanh chóng và tự hào trở thành một công ty cung cấp dịch vụ, sắt thép có uy tín tại Việt Nam, đóng góp một phần không nhỏ vào nền công nghiệp của Việt Nam.

3.3 Phương hướng cải thiện tình hình tài chính của Công ty

3.3.1 Giảm các khoản phải thu ngắn hạn khác

Các khoản phải thu là một loại tài sản của công ty tính dựa trên tất cả các khoản nợ, các giao dịch chưa thanh toán hoặc bất cứ nghĩa vụ tiền tệ nào mà các con nợ hay khách hàng chưa thanh toán cho công ty. Các khoản phải thu được kế toán của công ty ghi lại và phản ánh trên bảng cân đối kế toán, bao gồm tất cả các khoản nợ công ty chưa đòi được, tính cả các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán.

Hiện nay rất nhiều doanh nghiệp phải gánh chịu nhiều bất lợi do khách hàng của họ chậm hoặc không chịu trả nợ. Công ăn việc làm của người lao động cũng như sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp phụ thuộc rất nhiều vào các khoản nợ đến hạn và các khoản doanh nghiệp cho khách hàng vay. Công ty TNHH Quang Hưng cũng vậy, để có thể tránh được tình trạng này, bạn với tư cách là một doanh nhân phải có các phương pháp quản lý các khoản phải thu một cách hợp lý. Sau đây là các phương pháp quản lý tốt các khoản phải thu:

- Thứ nhất cần phải hiểu rằng hiệu quả của hoạt động về các khoản phải thu không chỉ là trách nhiệm của bộ phận kế toán-tài chính trong công ty mà là sự phối hợp hoạt động giữa các bộ phận khác như bộ phận bán hàng, phòng kinh doanh, ban giám đốc. Yêu cầu khách hàng ký thoả thuận, quy định việc thanh toán bắt buộc phải thực hiện đúng hạn và nêu rõ mức phạt khách

hàng phải chịu nêu thanh toán chậm. Luôn luôn lưu trữ dưới dạng tài liệu mọi giao dịch, liên hệ của bạn với khách hàng như email, thư, cuộc gọi,...

- Thứ hai là đánh giá và tìm cách cải thiện các quy trình liên quan đến hiệu quả khoản phải thu. Về cơ bản, có ba quy trình liên quan đến khoản phải thu là: chuyển tiền, quản trị tín dụng khách hàng và thu hồi nợ.

- ❖ Chuyển tiền: Thay vì thực hiện thủ công, một số công ty đã sử dụng công nghệ hiện đại nhằm thực hiện tự động hóa quy trình chuyển tiền. Điều này giúp công ty có thể giảm bớt thời gian “chờ” dành cho việc “xác nhận” hóa đơn từ ban giám đốc và việc “xác nhận” thanh toán của khách hàng.

- ❖ Quản trị tín dụng của khách hàng: Doanh nghiệp cần có một chính sách tín dụng rõ ràng cho từng nhóm khách hàng. Cập nhật và theo dõi lịch sử tín dụng của khách hàng cũng giúp giảm việc trì hoãn thanh toán. Một số công ty đã sử dụng hệ thống cho điểm tín dụng và phân loại khách hàng theo mức độ rủi ro, để quyết định có nên cho khách hàng tiếp tục sử dụng tín dụng của mình hay không.

- ❖ Thu hồi nợ : Doanh nghiệp xây dựng chính sách chiết khấu thanh toán hợp lý, linh động.

Các công ty nên chủ động liên hệ với khách hàng sớm để làm việc về các khoản phải thu thay vì chờ đến ngày hoá đơn hết hạn thanh toán. Điều này không chỉ giúp công ty quản lý tốt các khoản phải thu mà còn duy trì được mối quan hệ tốt đẹp với khách hàng.

Một số biện pháp cụ thể như :

- Chủ động thông báo thanh toán khi gần đến ngày thanh toán
- Gọi điện nhắc khách hàng và giục nợ với những khách hàng đến đến hạn hoặc quá hạn mà chưa trả với kì vọng thu về 50% vốn bỏ ra
- Với những khách hàng không đủ khả năng thanh toán có thể áp dụng cho khách trả định kì , chia nhỏ các khoản ra trả dần với kì vọng thu về 20%

⇒ Với kì vọng thu về 70% các khoản phải thu tương đương với 4,580,000,811 đồng , như vậy vòng quay hàng tồn kho sẽ tăng lên là 19,21 với

kì thu tiền bình quân là 18,74 ngày Số vòng quay khoản phải thu càng cao thể hiện tốc độ luân chuyển nợ phải thu càng nhanh, khả năng thu hồi nợ nhanh. Tỷ số vòng quay khoản phải thu cao hay thấp phụ thuộc vào chính sách bán chịu của doanh nghiệp. Qua đó cho thấy vòng quay của các khoản phải thu tăng trong khi đó kỳ thu tiền bình quân giảm. Nhìn vào ta có thể thấy tốc độ luân chuyển nợ phải thu có sự cải thiện rõ rệt

3.3.2 Giảm thiểu các chi phí.

Trong giai đoạn 2017 – 2018, các chi phí phải được giảm thiểu, điều này rất quan trọng đối với một doanh nghiệp. Vì vậy Công ty cần tập trung vào các công tác sau:

- **Cắt giảm chi phí nhân công trong giai đoạn khó khăn** : Doanh nghiệp nên cắt giảm công nhân trong giai đoạn khó khăn, hạn chế việc công nhân tăng ca. Vì mỗi giờ tăng ca doanh nghiệp phải trả gấp đôi so với giờ làm bình thường
- **Hạn chế các thiệt hại về thiết bị sản xuất, kinh doanh**: Thiệt hại về thiết bị ảnh hưởng đến chi phí kinh doanh theo hai cách. Thứ nhất, thiệt hại về thiết bị làm giảm năng suất trong khi thiết bị được sửa chữa. Tùy vào tầm quan trọng đối với toàn bộ quy trình mà các phần bị hư hỏng có thể đẩy cả dây chuyền hoạt động của doanh nghiệp mất năng suất trong một khoảng thời gian. Thứ hai, thiệt hại về thiết bị sẽ tiêu tốn một khoản phí sửa chữa liên bao gồm tiền công sửa, thời gian sửa và các vật tư thay thế. Trong dài hạn, đảm bảo nhân viên làm đúng quy trình để tránh thiệt hại cho thiết bị có thể góp phần đáng kể vào việc tiết kiệm chi phí cho công ty. Trước khi xảy ra thiệt hại nghiêm trọng và tốn kém, doanh nghiệp cần thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng các thiết bị của mình để có thể thay thế bộ phận bị hỏng hóc.

Chi phí quản lý doanh nghiệp còn cao trong 3 năm 2016-2018, điều này cho thấy doanh nghiệp đang quản lý chi phí chưa được hiệu quả. Để kết quả sản xuất kinh doanh tốt đòi hỏi doanh nghiệp cần tối ưu chi phí quản lý doanh nghiệp. Cắt giảm chi phí để tối ưu hóa lợi nhuận là nhu cầu của mọi doanh

nghiệp. Tuy nhiên, cắt giảm chi phí thường phải gánh chịu nhiều hậu quả khác, đôi khi còn lớn hơn nhiều so với chi phí vừa được cắt giảm. Vì vậy, cắt giảm chi phí thế nào cho hiệu quả là điều doanh nghiệp cần phải cân nhắc. Không phải chi phí nào cũng cần cắt giảm. Vì vậy, trước khi thực hiện cắt giảm chi phí, doanh nghiệp cần phải xác định “Cái gì mang lại giá trị cho khách hàng?”.

- Giảm các khoản phụ cấp không chính đáng đối với cán bộ nhân viên làm việc ở các phòng ban trong doanh nghiệp.
- Chi phí bằng tiền khác: chi phí hội nghị, tiếp khách, công tác phí... cần được tiết kiệm cách tuyệt đối.

3.3.3 Quản lý tốt khoản phải thu

Trong năm 2018, mặc dù đã thu được một số khoản nợ đọng song VLD của công ty còn bị chiếm dụng khá lớn, hàng hoá tồn kho còn nhiều. Điều đó cho thấy công tác bán hàng, thanh toán tiền hàng, thu hồi công nợ còn cần phải chặt chẽ hơn nữa. Công ty chưa đề ra các biện pháp khuyến khích khách hàng mua với số lượng lớn, thanh toán ngay từ đầu hoặc thanh toán nhanh. Nguyên nhân cơ bản dẫn đến tình trạng vốn bị chiếm dụng và ứ đọng là: Trong các hợp đồng tiêu thụ sản phẩm của công ty kí kết với khách hàng chưa có các điều kiện ràng buộc chặt chẽ về mặt thanh toán, về số tiền ứng trước, công ty chưa có các hình thức khuyến khích khách hàng thanh toán tiền hàng sớm và ngay khi giao hàng.

- Mở sổ chi tiết các khoản phải thu trong và ngoài công ty, thường xuyên đơn đốc để thu hồi đúng hạn và công ty cần có chính sách khuyến khích khách hàng thanh toán sớm, hoặc hợp tác với khách hàng trong việc giải quyết các khoản phải thu. Nếu có nhiều khách hàng mua chịu, sổ tài khoản kế toán phải ghi chi tiết cho từng khách hàng được bao nhiêu và số tiền công ty còn phải thu hồi để từ các sổ chi tiết đó, công ty có thể lập dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi và có phương hướng xử lý.

- Ngoài ra, công ty nên chủ động liên hệ với khách hàng sớm để làm việc về các khoản phải thu thay vì chờ đến ngày hoá đơn hết hạn thanh toán. Điều

này không chỉ giúp công ty quản lý tốt các khoản phải thu mà còn duy trì được mối quan hệ tốt đẹp với khách hàng.

3.3.4. Đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm, giải phóng hàng tồn kho

- Giá trị hàng tồn kho của công ty chiếm tỉ trọng đáng kể trong tổng VLD. Trong đó, hàng hoá tồn kho luôn chiếm tỉ lệ cao. Khối lượng hàng tồn kho bao giờ cũng tỷ lệ thuận với chi phí tồn kho, vấn đề đặt ra cho công ty là phải làm sao để giảm bớt chi phí tồn kho; khác với các doanh nghiệp khác công ty chuyên lắp đặt cho các dự án mang tầm cỡ quốc gia, để đảm bảo chất lượng sản phẩm theo đúng yêu cầu, khách hàng đặt hàng tại công ty, thì công ty phải ký kết hợp đồng làm đại lý cho nhà cung cấp có tên tuổi. Để các nhà cung cấp cho chậm thanh toán, nhưng công ty phải chịu chi phí tồn kho lớn, nhất là trong những trường hợp nhập nhiều hàng cùng một lúc. Công ty lại chưa tính toán và tách riêng chi phí tồn kho cho từng nhóm hàng, để khắc phục hạn chế này công ty cần:

- Tính toán, lập kế hoạch xác định khối lượng hàng hoá tồn kho tối ưu để đảm bảo cho việc kinh doanh không bị gián đoạn mà vẫn giảm được chi phí tồn kho.

- Còn đối với hàng hoá tồn kho của công ty trong năm 2018 có giảm bớt nhưng vẫn chiếm tỷ lệ cao, điều đó không những làm tăng chi phí tồn kho mà còn làm giảm doanh thu. Tồn kho hàng hoá càng nhiều thì vốn của công ty bị ứ đọng và chậm luân chuyển. Để giải quyết tốt vấn đề này công ty luôn tổ chức hoạt động kinh doanh sao cho phù hợp với thời gian đã ký kết theo hợp đồng với khách hàng, tính toán thời gian giao hàng hợp lý giữa các đơn đặt hàng khi được ký kết hợp đồng mới, đồng thời hỗ trợ các biện pháp hỗ trợ tiêu thụ khác như: thông qua quảng cáo, tuyên truyền để khách hàng nắm rõ hơn về hoạt động kinh doanh và sản phẩm của công ty; Quảng cáo thông qua catalogue là một biện pháp rẻ tiền và khá hữu hiệu, catalogue in và trình bày đẹp, giới thiệu những nét khái quát nhất về công ty, đặc biệt là giới thiệu chi tiết có ảnh minh họa các loại sản phẩm của công ty kèm theo để khách hàng biết và lựa chọn.

Một số biện pháp cụ thể như ;

- Đẩy mạnh marketing hàng hóa nhất là với hàng tồn kho
- Đưa ra các khuyến mãi hay ưu đãi với lô hàng tồn kho
- Ưu tiên thúc đẩy bán hàng tồn kho còn nhiều trước
- Cần sắp xếp thời gian giao hàng cũng như sản xuất giữ các lô hàng tránh tình trạng tồn kho

⇒ Với kì vọng bán được 65% hàng tồn kho tương đương với 6,303,684,971 đồng , như vậy số vòng quay hàng tồn kho sẽ tăng thành 9,78 vòng , số ngày quay vòng hàng tồn kho cũng giảm còn 37,32 ngày chứng tỏ công ty đã và đang giải quyết vấn đề hàng tồn kho cao một cách hiệu quả

3.3.5. Cải thiện khả năng thanh toán

Như ta đã thấy trong phần thực trạng khả năng thanh toán của Quang Hưng hiện không được lành mạnh và có xu hướng giảm nhất là khả năng thanh toán tổng quát cụ thể là năm 2016 là 1,84 đến năm 2018 là 1.76 do đó cần đặt ra trước mắt là làm sao tăng khả năng thanh toán của công ty lên nhanh chóng để tránh rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán vì trước mắt công ty phải thanh toán phát sinh từ nợ ngắn hạn. Để giải quyết vấn đề này có các biện pháp tức thời như sau:

- Nhanh chóng thu hồi các khoản phải thu đồng thời tăng lượng tiền mặt. Công ty phải tiến hành ngay các biện pháp thu hồi nợ để thu hồi các khoản phải thu tránh tình trạng các khoản phải thu chiếm tỉ trọng quá lớn gây ứ đọng vốn như hiện nay. Việc thu hồi nợ cần bắt đầu từ các khoản có giá trị lớn trước sau đó đến các khoản nhỏ sau nhưng cũng cần đặc biệt lưu ý đến các khoản quá hạn hay có thời gian lâu ngày cần có biện pháp đôn đốc thu hồi nợ thường xuyên tránh trường hợp chây ỳ dầy ra khiến tình hình trở nên phức tạp. Thêm vào đó để nâng cao hiệu quả của việc thu hồi nợ công ty nên áp dụng mức lãi phạt nặng hơn tùy theo từng thời gian quá hạn của khoản nợ, điều này sẽ khiến khách hàng tích cực hơn trong việc trả nợ cho công ty, làm được điều này công ty sẽ có thể ứng phó tốt hơn với các khoản nợ đến hạn của mình.

KẾT LUẬN

Phân tích tài chính doanh nghiệp giúp doanh nghiệp có cơ sở để đề ra các định hướng trong tương lai, bên cạnh đó giúp những đối tượng liên quan tới doanh nghiệp biết rõ hơn về tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Thông qua những phân tích cụ thể về số liệu, nguyên nhân và đưa ra những giải pháp giúp cho các nhà quản trị tài chính doanh nghiệp nhìn ra được điểm mạnh để phát huy, chỉ ra được điểm yếu để khắc phục. Ngoài ra kết quả từ việc phân tích này còn giúp các nhà đầu tư đưa ra các quyết định tài chính, giúp họ có quyết định đúng đắn và chính xác hơn.

Trong giai đoạn năm 2016-2018 Công ty TNHH QUANG HÙNG đã đạt được nhiều thành tích nhất định như: Doanh thu đạt được của công ty là tương đối cao, quy mô sản xuất được mở rộng. Nhưng bên cạnh đó công ty cũng gặp phải không ít khó khăn khi các chi phí tăng cao khiến lợi nhuận giảm mạnh, giá vốn hàng bán tăng làm giảm hiệu quả kinh doanh của công ty giảm.

Trong giai đoạn tới công ty cần phải cố gắng nỗ lực hơn nữa để giải quyết một số vấn đề khó khăn đang gặp phải bằng cách (1) Giảm các khoản phải thu ngắn hạn khác ; (2) Giảm thiểu các chi phí và (3) Giảm hàng tồn kho

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Tấn Bình (2017), *Phân tích hoạt động doanh nghiệp*, NXB Thống kê, Tp.Hồ Chí Minh.
2. Thế Chi (2010), *Giáo trình phân tích tài chính doanh nghiệp*, NXB Tài chính, Hà Nội.
3. Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Quốc Bảo (2016, 2017, 2018), *Báo cáo tài chính của Công ty trong giai đoạn 2016 – 2018*, Hải Phòng.
4. Lưu Thị Hương (2012), *Tài chính doanh nghiệp*, NXB Thống kê, Hà Nội
5. Bùi Văn Vân & Vũ Văn Ninh (2013), *Giáo trình Tài chính doanh nghiệp*, NXB Tài chính.